

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT VÀ NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**TÊN ĐỀ TÀI
PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT
VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ
SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: Ths. Trần Lợi
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ KÝ TÚC XÁ**

Trà Vinh, ngày tháng năm 2011

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT VÀ NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**TÊN ĐỀ TÀI
PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT
VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ
SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH**

Xác nhận của cơ quan chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

Ths. Trần Lợi

Trà Vinh, ngày 27 tháng 10 năm 2011

1.2.2. Diện tích, năng suất, sản lượng mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh qua các năm	31
1.2.3 Thị trường và tiềm năng tiêu thụ mía nguyên liệu ở Trà Vinh	33
1.2.4. Tình hình cơ bản của nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu	34
1.2.5. Thời gian tham gia sản xuất mía nguyên liệu của nông hộ	35
1.2.6. Thời vụ sản xuất mía nguyên liệu	35
1.2.7. Nguyên nhân nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu	36
1.2.8. Các dịch vụ hỗ trợ đối với nông hộ sản xuất mía	37
1.2.9. Các nguyên nhân quyết định liều lượng phân bón của nông hộ trồng mía	38
1.3. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH	39
1.3.1. Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận	39
1.3.2. Phân tích hiệu quả kinh tế của hộ sản xuất mía nguyên liệu	41
1.3.3. Hàm sản xuất Cobb-Douglas của mô hình sản xuất mía nguyên liệu	42
CHƯƠNG II: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH	45
2.1. Các yếu tố đầu vào	45
2.2. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh	46
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH	49
3.1. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI THAM GIA SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU	49
3.1.1. Những thuận lợi	49
3.1.2. Những khó khăn	52
3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP CHO HỘ TRỒNG MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH	54
3.2.1. Về công tác khuyến nông	55
3.2.2. Về cơ sở hạ tầng	56
3.2.3. Về phía người trồng mía nguyên liệu	57
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
1. KẾT LUẬN	59
2. KIẾN NGHỊ	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	62
PHỤ LỤC	64

TÓM TẮT

Nhìn chung hoạt động sản xuất mía trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đều đem lại lợi nhuận cho người dân trồng mía. Phần lớn họ là những người sống lâu năm với nghề trồng mía, trung bình là 14,5 năm.

Số liệu khảo sát 200 hộ trồng mía ở 05 xã: Lư Nghiệp Anh, An Quảng Hữu, Kim Sơn của huyện Trà Cú; Tân Hòa của huyện Tiểu Cần; Long Vĩnh của huyện Duyên Hải cho thấy sản lượng thu hoạch mía của hộ tồn tại ý nghĩa phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào như vốn (chi phí giống, chi phí phân bón, thuốc BVTV,...) và ngày công lao động. Trong đó vốn có tác động lớn hơn, bởi vì hàm sản xuất Cobb-Douglas đã cho thấy được kết quả này.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy lợi nhuận ròng là 5.120.113 đồng/công, điều này thể hiện hiệu quả kinh tế mang lại từ trồng mía khá cao so với lúa và một số hoa màu khác. Đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy năng suất mía bị phụ thuộc rất nhiều vào thời gian và số lần được tham gia tập huấn của hộ, cùng với kinh nghiệm sản xuất. Thông qua kết quả nghiên cứu này nhằm giúp các nhà chính sách địa phương có chính sách hợp lý để hỗ trợ người dân duy trì nâng cao hiệu quả, đặc biệt là những hộ không được tham gia tập huấn hoặc hộ cần được nâng cao về tập huấn và hộ có nhiều kinh nghiệm về trồng mía nguyên liệu còn ít.

DANH SÁCH BẢNG

	Trang
Bảng 1 Diện tích mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh năm 2009.....	12
Bảng 2 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2010.....	21
Bảng 3 Hiện trạng sử dụng đất vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh.....	22
Bảng 4 Dân số tỉnh Trà Vinh phân theo dân tộc năm 2010.....	25
Bảng 5 Tổng sản phẩm tỉnh Trà Vinh theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế qua các năm (2005-2010)	26
Bảng 6 Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng mía qua các năm (2006-2010).....	31
Bảng 7 Thông tin cơ bản của nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu	34
Bảng 8 Thời gian tham gia sản xuất mía của nông hộ tính đến năm 2011	35
Bảng 9 Lý do tham gia sản xuất mía của hộ trong vùng nghiên cứu	36
Bảng 10 Các dịch vụ hỗ trợ đối với hộ sản xuất mía nguyên liệu	37
Bảng 11 Nguyên nhân quyết định liều lượng phân bón của hộ	38
Bảng 12 Doanh thu, chi phí, lợi nhuận bình quân trên 1000m ² đất trồng mía nguyên liệu của hộ tỉnh Trà Vinh năm 2010	39
Bảng 13 Phân tích các chỉ tiêu kinh tế	41
Bảng 14 Kết quả ước lượng hàm sản xuất Cobb-Douglas	42
Bảng 15 Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía	47
Bảng 16 Những khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu	52
Bảng 17 Những khó khăn đầu ra của sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh....	53
Bảng 18 Phân tích SWOT của nông hộ trồng mía.....	55

DANH SÁCH HÌNH

	Trang
Hình 1 Giá trị kinh tế của cây mía	11
Hình 2 Bản đồ tỉnh Trà Vinh	17
Hình 3 Dân số phân theo dân tộc năm 2010.....	25
Hình 4 Cơ cấu kinh tế của tỉnh Trà Vinh năm 2010.....	26
Hình 5 Diện tích mía nguyên liệu của tỉnh Trà Vinh qua các năm (2006-2010)..	32
Hình 6 Các dịch vụ hỗ trợ đối với nông hộ sản xuất mía nguyên liệu	37
Hình 7 Cơ cấu chi phí sản xuất mía nguyên liệu năm 2010	40
Hình 8 Những khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu	52

BẢNG VIẾT TẮT

KHKT :	Khoa học Kỹ thuật
KH&CN :	Khoa học và Công nghệ
TP.HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
ĐBSCL:	Đồng bằng Sông Cửu Long
BVTV:	Bảo vệ thực vật
NSVSMT:	Nước sạch vệ sinh môi trường
MTQG:	Môi trường Quốc gia
NN & PTNT:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
HTX:	Hợp tác xã
QSD:	Quyền sử dụng
TNHH-SX-TM:	Trách nhiệm hữu hạn – Sản xuất – Thương mại
LĐGD:	Lao động gia đình
GTVT:	Giao thông vận tải
SWOT:	Strength - Weakness - Opportunity - Threat
UBND:	Ủy ban Nhân dân
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
IPM:	Integrated Pest Management – Quản lý dịch hại tổng hợp
CCS:	Commercial Cane Sugar – Chũ đường
PS:	Producer surplus – Thặng dư sản xuất
CS:	Consumer surplus – Thặng dư tiêu dùng
TSLN:	Tỷ suất lợi nhuận

PHẦN MỞ ĐẦU

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Theo Báo cáo của các Cục, Vụ trong Hội thảo Khoa học công nghệ và tổng kết sản xuất mía đường niên vụ 2008-2009, cho thấy vụ mía 2008-2009 giảm cả diện tích và năng suất so với năm 2007, trong đó diện tích mía đường cả nước là 2.700.000 ha (giảm 11,7%); Năng suất 50 tấn/ha (giảm 7,6%); Chứa đường đạt trên dưới 10 CCS (Commercial Cane Sugar). Nếu so sánh với các nước trong khu vực, năng suất và chất lượng mía nước ta còn thấp (Trung Quốc đạt năng suất 80 tấn/ha, chứa lượng đường đạt 13 CCS; Thái Lan đạt 80 tấn/ha và 13 CCS tương ứng). Một trong những nguyên nhân làm năng suất và chất lượng mía Việt Nam thấp là bộ giống còn lạc hậu, trong đó giống cũ còn chiếm 60%. Ngoài ra các yếu tố khác như biện pháp canh tác, sâu bệnh, cơ chế chính sách còn bất cập cũng là yếu tố hạn chế năng suất và hiệu quả sản xuất. Một trong các giải pháp để thúc đẩy ngành sản xuất mía đường phát triển ổn định, hiệu quả là cần thúc đẩy nghiên cứu để đưa nhanh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh vào sản xuất. Ngoài ra các biện pháp canh tác, quản lý sâu bệnh, cơ giới hoá, quy hoạch vùng trồng và cơ chế chính sách hợp lý cũng cần được nghiên cứu, chuyển giao vào sản xuất.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) trong Hội nghị sản xuất và tiêu thụ mía đường vụ 2009 – 2010, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) vụ sản xuất mía đường 2008 - 2009, sản lượng mía đường của cả nước đều giảm, lượng đường sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giá đường trong nước giữ ổn định ở mức tương đối cao (10.000đồng/kg). Hiện toàn vùng có 10 nhà máy đường hoạt động với tổng công suất ép 22.500 tấn mía cây/ngày. Theo số liệu tổng hợp từ các công ty, nhà máy đường diện tích mía hiện có là 52.500ha, tăng 10% so vụ trước. Tùy theo năng suất bình quân từng nơi, tổng sản lượng mía thu hoạch niên vụ 2009 - 2010 dự kiến là 3,8 triệu tấn. Tuy nhiên, đặc thù về sản xuất mía đường ở ĐBSCL là vùng nguyên liệu liên thông nhau, vì sợ nhà máy vào ép sớm khi hết mía sẽ tranh mua nguyên liệu của mình nên các nhà máy đường thường vào sản xuất đồng loạt (chênh lệch nhau chỉ trong vòng 10 ngày). Vì vậy, phải căn cứ vào tình hình mía chín của cả vùng để quyết định thời gian vào vụ cho phù hợp.

Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp (2005), nghiên cứu báo cáo về “*Quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy đường giai đoạn 2006-2010 và tới 2020*”. Nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng sản xuất mía nguyên liệu ở các vùng trong nước qua các năm từ 2001-2004 về diện tích, năng suất và sản lượng mía nguyên liệu cũng như thực trạng thâm canh của cây mía thông qua phương pháp thống kê mô tả. Đồng thời nêu lên được những hạn chế tại các vùng mía nguyên liệu và dự báo nhu cầu mía nguyên liệu cho sản xuất đường đến năm 2020. Trên cơ sở phân tích đánh giá nghiên cứu đưa ra các giải pháp cần đầu tư phát triển ổn định vùng mía nguyên liệu trong tương lai.

Viện kinh tế nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Tháng 8/2005), đề tài nghiên cứu về “*Khả năng cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam*”. Nội dung nghiên cứu về sản xuất mía đường Việt Nam từ năm 1995-2003, sản xuất đường và thương mại đường thế giới. Đề tài sử dụng phương pháp phân tích thống kê để đánh giá các số liệu lấy từ các báo cáo tổng kết ngành trong và ngoài nước. Trên cơ sở phân tích đề xuất một số vấn đề mà các doanh nghiệp mía đường Việt Nam cần quan tâm trong xu thế hội nhập.

Lê Như Hải (2003), Cần ổn định nguyên liệu cho ngành mía. Đã nghiên cứu thực trạng giống và canh tác mía ở khu vực phía Nam. Đến nay khu vực phía Nam có 14 nhà máy đường, lượng mía ép khoảng 3,3 triệu tấn, chiếm 46,65% lượng mía ép trong cả nước. Đề tài đã đưa ra đề xuất: Xây dựng ổn định vùng nguyên liệu; ổn định mối quan hệ giữa nông dân với nhà máy; giảm thiểu các chi phí; áp dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất và chất lượng,...

Nguyễn Quốc Nghi (2008), Đề tài nghiên cứu tình hình sản xuất, tiêu thụ và các giải pháp phát triển vùng mía nguyên liệu tỉnh Hậu Giang. Nghiên cứu đã đưa ra đề xuất: Tái cấu trúc lại kênh phân phối mía nguyên liệu và phát triển vùng nguyên liệu dựa trên nền tảng liên kết 04 nhà.

Nguyễn Minh Chơn (2009), Đề tài nghiên cứu trình diễn cách bón phân hiệu quả trên cây mía tại tỉnh Sóc Trăng. Kết quả chọn ra được công thức phân bón lót là 1 tấn phân lót Hudavil 3%NPK, 1000kg vôi + 2 tấn phân Hudavil thúc kết hợp phun Ril lúc mía đạt 9,5 tháng cho hiệu quả và năng suất và hàm lượng đường cao.

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh (2011), Báo cáo Quy hoạch vùng

nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020. Báo cáo đánh giá được hiệu quả sản xuất theo các mức năng suất và đưa ra các giải pháp về kỹ thuật, tổ chức, chính sách, xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm định hướng vào mục tiêu tăng hiệu quả sản xuất mía bền vững và xác định vùng mía nguyên liệu cho tỉnh.

II. SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU

Việt Nam là nước có điều kiện thích hợp để phát triển trồng mía và chế biến đường ở nhiều vùng trong nước. Ngành mía đường cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng trong nhiều năm đã trải qua nhiều biến động. Mặc dù diện tích và sản lượng mía có nhiều biến động trong thời gian qua, ĐBSCL vẫn luôn là khu vực sản xuất mía đường lớn nhất so với các vùng kinh tế khác trong cả nước với tỷ trọng chiếm từ 23% đến 43 %. Trước năm 2002, giá mía nguyên liệu ở ĐBSCL luôn ở mức rất thấp từ 200 đồng đến 250 đồng/kg. Mức giá trung bình thấp như vậy có thể là nguyên nhân khiến cho sản lượng mía nguyên liệu biến động rất lớn. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây giá mía nguyên liệu cùng với kéo theo giá đường tăng cao đột biến đã gây ra những biến động không nhỏ trên thị trường và chúng ta đã chứng kiến một hiện tượng thường gặp ở ĐBSCL là người nông dân đã chuyển đổi sang trồng cây mía khiến diện tích trồng mía tăng lên rất nhiều. Trong khi những năm trước đó phát triển cây mía ở ĐBSCL có chiều hướng ngược lại, tức là người nông dân phản ứng không tích cực do giá mía luôn ở mức thấp. Niên vụ 2007-2008, giá thu mua mía nguyên liệu của các nhà máy chỉ khoảng 350-400 đồng/kg, trong khi đó niên vụ 2008-2009 (sản lượng trên 4,6 triệu tấn) Hiệp hội Mía đường khuyến cáo các nhà máy phải thu mua mía cho nông dân với giá thấp nhất 470-500 đồng/kg.¹

Trà Vinh là tỉnh có diện tích mía đường đứng hàng thứ 5 của khu vực ĐBSCL, sản lượng hàng năm khoảng 600.000 tấn, giá trị sản xuất chiếm từ 6 – 8% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh. Trong những năm qua nhờ có những chính sách quy hoạch vùng mía nguyên liệu, công tác chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đồng thời cơ sở hạ tầng cũng được quan tâm đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất mía đường của tỉnh, năng suất chất

¹ Nguồn: <http://vneconomy.vn/20090408092347146P0C19/nguyen-lieu-mia-duong-ngay-cang-khan-hiem.htm>

lượng không ngừng nâng lên góp phần giảm giá thành tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người trồng mía. Tổng diện tích mía của tỉnh Trà Vinh là 5.769 ha, trong đó Trà Cú là huyện luôn dẫn đầu về sản lượng mía của tỉnh (404.261 tấn, chiếm 77,35%) với diện tích 4.388 ha (chiếm 76,06% diện tích trồng mía toàn tỉnh), là vùng nguyên liệu chính cho nhà máy đường Trà Vinh, kế đến là huyện Tiểu Cần 760 ha, huyện Duyên Hải 190 ha và năng suất trung bình là 90,59 tấn/ha (năm 2009)². Cây mía là một trong những cây trồng đem lại nguồn thu nhập chính cho nông dân vùng nguyên liệu mía, đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm gần đây diện tích trồng mía cũng như hiệu quả sản xuất mía có nhiều biến động do sự xâm nhập mặn, sự xuất hiện nhiều mô hình trồng cây ngắn ngày như: đậu phộng, bắp lai,.. mang lại hiệu quả kinh tế không thua gì so với cây mía, đây là nguyên nhân dẫn đến nhiều hộ trồng mía đã chuyển sang trồng những loại cây ngắn ngày kể trên bởi vì lợi ích kinh tế cao hơn. Ngoài ra, do việc phát triển của thị trường nông thôn nên một phần diện tích trồng mía được quy hoạch làm các dự án khác, giá vật tư đầu vào cũng như giá mía đầu ra có nhiều biến động, kéo theo diện tích mía của tỉnh cũng thay đổi theo các năm. Từ đó, làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của người dân trồng mía trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, biến động diện tích của vùng nguyên liệu mía này cũng làm ảnh hưởng đến công suất hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên mía đường Trà Vinh (công suất 4.000 tấn/ngày từ năm 2012), đây là đơn vị có khả năng chi phối sản phẩm mía đầu ra rất lớn.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu để đưa nền nông nghiệp nước ta phát triển lên trình độ sản xuất cao và mang lại hiệu quả kinh tế cho người nông dân. Do đó, đề tài : ***“Phân tích hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh”*** là cần thiết để thực hiện. Nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu. Từ đó, đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất mía, góp phần nâng cao đời sống nông hộ vùng nguyên liệu mía, đảm bảo nguyên liệu cho công ty mía đường hoạt động ổn định. Đề tài khác cơ bản

²Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và phân tích của tác giả

với các nghiên cứu trước là phân tích chi tiết các chỉ tiêu kinh tế và nêu lên được một số yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu và đặc biệt là tại địa bàn nghiên cứu tỉnh Trà Vinh chưa có nghiên cứu nào đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu.

III. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu chung

Phân tích hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh và đề xuất giải pháp mang tính khoa học và khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu ở tỉnh Trà Vinh.

2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Xác định được hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh.

Mục tiêu 2: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh.

Mục tiêu 3: Đề ra được các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Phạm vi về thời gian

Đề tài sử dụng thông tin và số liệu thống kê năm 2008-2009-2010 để viết về tình hình cơ bản của địa bàn nghiên cứu. Cụ thể, đề tài sử dụng số liệu thống kê của tỉnh Trà Vinh năm 2010 và kết quả báo cáo nông nghiệp năm 2008, 2009, 2010 của Sở Nông Nghiệp & PTNT tỉnh Trà Vinh.

Thời gian tiến hành thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp được thực hiện từ 01/03/2011 kéo dài đến 30/5/2011 và đề tài được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 03 năm 2011 đến tháng 10 năm 2011.

2. Phạm vi về không gian

Đề tài được thực hiện tại khoa Kinh tế, Luật và Ngoại ngữ trường Đại học Trà Vinh với các số liệu điều tra từ hộ nông dân trồng mía nguyên liệu tại 03 huyện của tỉnh Trà Vinh (Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải).

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- *Đối tượng*: Nông hộ trồng mía được chọn để điều tra tại địa bàn nghiên cứu là 200 hộ.

- *Nội dung*: Thực tế quá trình sản xuất diễn ra trong thời gian tương đối dài và phức tạp phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan bên ngoài như: thiên tai, triều cường, bão lũ thường xuyên xảy ra và diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất mía của nông hộ. Mặt khác, trong quá trình thu thập số liệu sơ cấp cũng gặp nhiều khó khăn do nông hộ trong quá trình sản xuất không hạch toán các chi phí, doanh thu một cách chính xác. Bên cạnh đó, do giới hạn về thời gian và kinh phí nên cỡ mẫu thu thập để phân tích còn nhỏ. Điều này ảnh hưởng một phần đến mức độ chính xác của kết quả phân tích. Do đó nghiên cứu này chỉ đề cập đến một số nội dung sau đây:

1. Phân tích hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh.
2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh.
3. Phân tích môi trường bên ngoài và bên trong của ngành mía đường (phân tích SWOT).
4. Xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tại tỉnh Trà Vinh.

VI. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

- *Về khoa học và đào tạo*:

Kết quả của đề tài được sử dụng như tài liệu tham khảo đối với các cán bộ nghiên cứu có quan tâm và các dữ liệu của đề tài trở thành tình huống thiết thực trong quá trình giảng dạy các môn học như: Kinh tế sản xuất, Marketing nông nghiệp,..... Hơn nữa, thông qua kết quả nghiên cứu giúp cho tác giả tích lũy thêm kiến thức thực tế trong lĩnh vực này.

- *Về phát triển kinh tế*:

Kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra các giải pháp khả thi mang tính khoa học giúp cho nông hộ trồng mía có thêm những thông tin mới để áp dụng vào việc sản xuất làm tăng lợi nhuận của mình. Đồng thời, kết quả này còn giúp cho các nhà quản lý

trong lĩnh vực nông nghiệp đề ra các chính sách và chiến lược phát triển ngành mía đường bền vững mang lại hiệu quả kinh tế cao từ trồng mía.

- Về xã hội:

Việc áp dụng kết quả nghiên cứu làm nông dân mạnh dạn đầu tư vào ngành trồng mía, các nhà quản lý có những chính sách phù hợp về quy hoạch phát triển ngành trồng mía tạo công ăn việc làm ở vùng nông thôn cũng như giảm bớt các tệ nạn xã hội do thiếu việc làm ở khu vực này.

VII. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1.1. Một số khái niệm

- *Sản xuất* là hoạt động tạo ra sản phẩm của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Nói cách khác, sản xuất là quá trình chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra (hay là sản phẩm). Thực tế cho thấy cách thức sản xuất đối với các loại sản phẩm khác nhau là không giống nhau. Tuy nhiên, để sản xuất ra một sản phẩm nào đó thì cần phải có yếu tố sản xuất.

- *Yếu tố sản xuất* (còn gọi là yếu tố đầu vào) là các loại hàng hóa được dùng để sản xuất ra hàng hóa khác. Yếu tố sản xuất bao gồm đất đai, nhà xưởng, máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu, lao động,... Sản phẩm là yếu tố đầu ra của quá trình sản xuất. Yếu tố đầu ra được đo lường bởi sản lượng. Sản phẩm bán ra trên thị trường còn gọi là hàng hóa.

- *Hàm sản xuất*: Để biểu hiện mối quan hệ giữa sản lượng sản phẩm và yếu tố sản xuất đã được sử dụng, người ta thường dùng khái niệm hàm sản xuất. Hàm sản xuất mô tả mối quan hệ giữa số lượng của các yếu tố đầu vào (vốn và lao động) và sản lượng đầu ra. Mối quan hệ giữa số lượng các yếu tố đầu vào và số lượng đầu ra (sản phẩm) làm ra của quá trình sản xuất được biểu diễn bằng hàm sản xuất. Hàm sản xuất của một loại sản phẩm nào đó cho biết số lượng sản phẩm tối đa của sản phẩm đó có thể được sản xuất ra bằng cách sử dụng các phối hợp khác nhau của vốn và lao động, với một trình độ công nghệ nhất định. Trong mối quan hệ giữa các tài nguyên (yếu tố) và quan hệ giữa yếu tố và sản phẩm có thể được nhận biết một cách dễ dàng. Tác động của một yếu tố sản xuất đối với việc sản xuất ra một sản

phẩm có thể quan sát được bằng cách thay đổi số lượng của một yếu tố và quan sát sự tác động tương ứng của sản phẩm sản xuất ra. Hoặc có thể giảm bớt một yếu tố sản xuất đồng thời tăng cường sử dụng một yếu tố khác để giữ nguyên sản lượng nhờ vào tính chất có thể thay thế lẫn nhau giữa 2 yếu tố sản xuất này.

- *Nông hộ*: Hộ gia đình là một đơn vị kinh tế mà trong đó bao gồm những người có chung quỹ ngân sách để cùng nhau tổ chức làm việc và tiêu dùng. Nông hộ là một hộ gia đình thực hiện những hoạt động tiêu dùng, sản xuất và tái sản xuất nông nghiệp.

- *Hiệu suất quy mô*: Nghiên cứu tác động của sự thay đổi của số lượng yếu tố đầu vào đến sản lượng (đầu ra).

Hiệu quả trong từ điển Bách khoa toàn thư được hiểu là kết quả mong muốn, cái sinh ra kết quả mà con người chờ đợi và hướng tới; nó có nội dung khác nhau ở những lĩnh vực khác nhau. Trong sản xuất, hiệu quả có nghĩa là hiệu suất, là năng suất. Trong kinh doanh, hiệu quả là lãi suất, lợi nhuận. Trong lao động nói chung hiệu quả lao động là năng suất lao động, được đánh giá bằng số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc là bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.

- *Hiệu quả là kết quả đạt được trong sản xuất kinh doanh, trong đó gồm 3 yếu tố mà Pauly.1970 và Culyer.1985 đã rút ra nhận xét như sau: (1) Không sử dụng nguồn lực lãng phí, (2) sản xuất với chi phí thấp nhất, (3) sản xuất để đáp ứng nhu cầu con người.*

- *Hiệu quả sản xuất*: Một hệ thống Marketing có hiệu quả khi hệ thống này thực hiện các nhiệm vụ chế biến, tồn trữ và vận chuyển ở mức chi phí tối thiểu. Mức độ hiệu quả của một ngành hàng có thể được đo lường thông qua chỉ tiêu hiệu quả sử dụng công suất và hiệu quả sử dụng qui mô. Hiệu quả sử dụng công suất đo lường mức độ doanh nghiệp tận dụng các phương tiện hiện có. Hiệu quả sử dụng qui mô dùng để đo lường khả năng tổ chức của xí nghiệp để tận dụng được lợi thế của hiệu quả theo qui mô. Hồi quy đa biến có thể được sử dụng để đo lường hiệu quả sử dụng theo qui mô.

- *Hiệu quả kinh tế*: Tiêu chí về hiệu quả thực ra là giá trị. Có nghĩa là, khi sự thay đổi làm tăng giá trị thì sự thay đổi đó có giá trị và ngược lại thì sẽ không có

hiệu quả. Hay hiệu quả kinh tế là sự biểu hiện của mối quan hệ giữa kết quả lượng sản phẩm tiêu thụ được với lượng vốn bỏ ra. Hiệu quả kinh tế là chỉ tiêu biểu hiện kết quả của hoạt động sản xuất, nói rộng ra là của hoạt động kinh tế, hoạt động kinh doanh, phản ánh tương quan giữa kết quả đạt được so với hao phí lao động, vật tư, tài chính. Là chỉ tiêu phản ánh trình độ và chất lượng sử dụng các yếu tố của sản xuất - kinh doanh, nhằm đạt được kết quả kinh tế tối đa với chi phí tối thiểu. Tùy theo mục đích đánh giá, có thể đánh giá hiệu quả kinh tế bằng những chỉ tiêu khác nhau như năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn, hàm lượng vật tư của sản phẩm, lợi nhuận so với vốn, thời gian thu hồi vốn,... Chỉ tiêu tổng hợp thường dùng nhất là doanh lợi thu được so với tổng số vốn bỏ ra.

- *Lợi nhuận* được xem là một khoản dôi ra sau khi trừ đi các khoản chi phí, là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí cơ hội của tất cả các nguồn lực được sử dụng để sản xuất (Robert Schenk). Joseph Schumpeter thì cho rằng lợi nhuận là khoản thu nhập đối với nhà kinh doanh thành công. Một số nhà kinh tế khác thì cho rằng lợi nhuận là một loại thu nhập ẩn đặc biệt, có nghĩa là thu nhập chấp nhận rủi ro. Nhà kinh doanh sẵn sàng chấp nhận rủi ro ở mức trung bình để tìm kiếm thu nhập nhiều hơn. Lợi nhuận có hai loại: Lợi nhuận không tính công lao động nhà và lợi nhuận có tính công lao động nhà.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất: là các yếu tố tác động làm năng suất thay đổi có thể tăng hoặc có thể giảm. (Ví dụ: Kinh nghiệm sản xuất, tập huấn, số lần tập huấn, ...).

- Kinh nghiệm sản xuất: là kinh nghiệm đã được đúc kết trong khoảng thời gian trồng mía của hộ.

- Tập huấn là do các công ty, Viện, Trường, Doanh nghiệp, phòng Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp tổ chức chuyên gia khoa học kỹ thuật cho hộ tham gia trồng mía bằng các hình thức mở lớp trong các hội trường, phòng học hay thực tế tại nơi trồng mía.

- Phương pháp phân tích thống kê mô tả là tổng hợp các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu được ứng dụng vào lĩnh vực kinh tế bằng cách rút ra những kết luận dựa trên số liệu và thông tin thu thập được. Phương pháp phân tích hàm hồi quy tuyến tính đa biến bằng cách thiết lập phương trình hàm hồi quy

tuyến tính đa biến để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đối với một đối tượng hay một chỉ tiêu nào đó. Từ những phân tích sơ bộ ban đầu (bằng phương pháp thống kê mô tả) ta rút ra những yếu tố có thể ảnh hưởng đến chỉ tiêu đó rồi tiến hành chạy hàm trên phần mềm Regression để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất, từ đó phát huy những yếu tố tốt, hạn chế và khắc phục những yếu tố ảnh hưởng không tốt đến năng suất.

- Phương pháp phân tích hàm sản xuất Cobb-Douglas để phân tích mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của sản xuất. Hàm sản xuất Cobb-Douglas được thực hiện bằng cách phân tích các dữ liệu sơ cấp trên phần mềm Regression.

- Phương pháp phân tích các chỉ tiêu kinh tế để phân tích về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận của nông hộ tham gia sản xuất mía trong một vụ sản xuất.

- Phương pháp phân tích mô hình SWOT: Phân tích SWOT là phân tích tổng hợp những nghiên cứu về môi trường bên ngoài và bên trong của quá trình sản xuất và tiêu thụ mía của nông hộ.

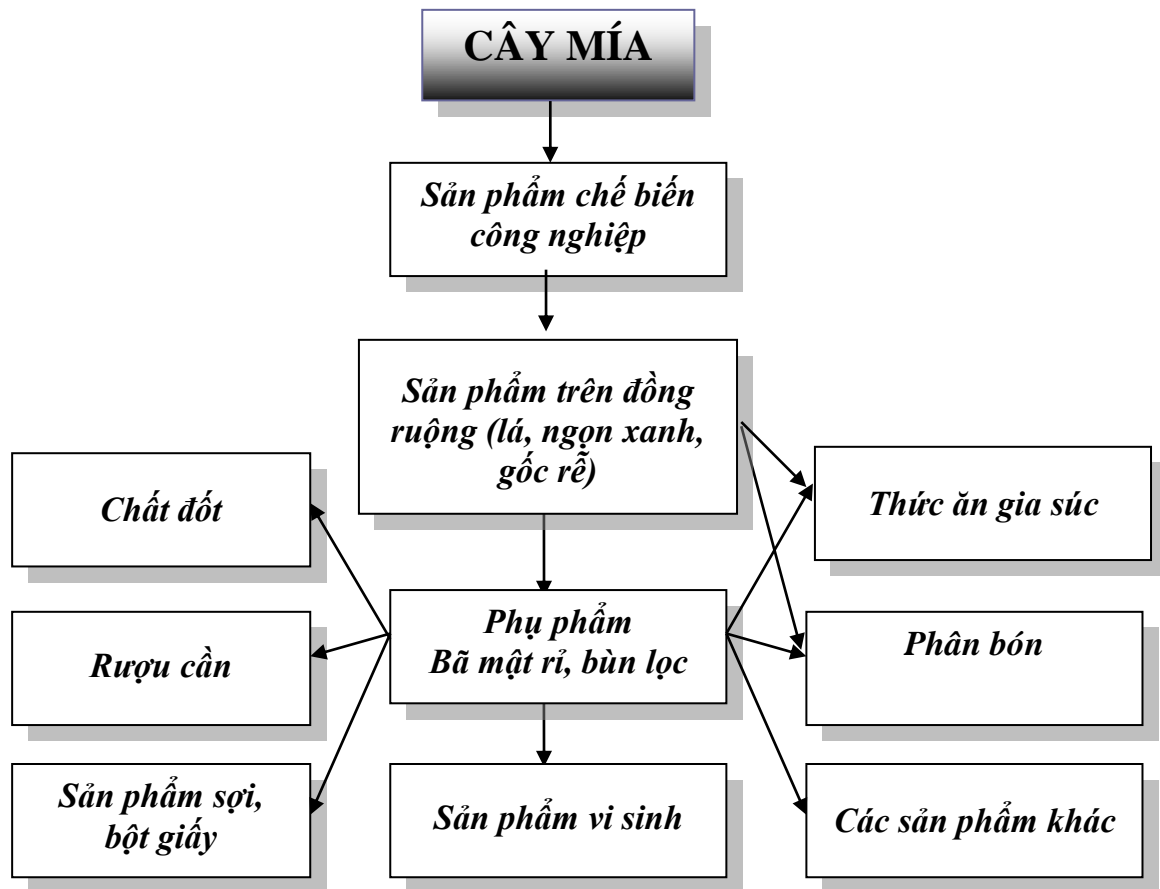
1.2. Cây mía và giá trị kinh tế của cây mía

Cây mía là loại cây trồng có khả năng đẻ gốc nhiều năm, có thể trồng và phát triển trên nhiều vùng sinh thái khác nhau, chống chịu tốt đối với điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên. Mía còn là cây trồng có nhiều ưu điểm và giá trị kinh tế cao, được trồng ở nhiều nơi trong khu vực khí hậu nhiệt đới. Việt Nam là nước có điều kiện thích hợp để phát triển trồng mía và chế biến đường ở nhiều vùng trong nước đặc biệt là ĐBSCL.

Đường là một loại thực phẩm cần có trong bữa ăn hàng ngày của mỗi người, giá trị dinh dưỡng của đường tương đương các giá trị dinh dưỡng của các chất bột khác. Cây mía tạo ra sản phẩm chính là đường, bên cạnh đó ta có thể tận dụng phụ phẩm của nó phục vụ đời sống như: phân bón, thức ăn gia súc, chất đốt, sản phẩm sợi, bột giấy, nguyên liệu đốt lò hoặc ép thành ván dùm trong kiến trúc. Ngoài ra, mật rỉ của mía có thể cho lên men, chưng cất sản xuất rượu và cồn công nghiệp, sản xuất men các loại, cho ra các loại acid. Bùn lọc là cặn bã còn lại sau khi chế biến đường, có thể rút ra sáp mía để sản xuất nhựa xerezin làm sơn, xi đánh giày,... sau khi lấy sáp, bùn lọc còn dùng làm phân bón.

Có thể tổng quan nhận ra giá trị kinh tế có được từ cây mía đường qua sơ đồ sau:

Hình 1 Giá trị kinh tế của cây mía



Nguồn: Theo điều tra và phân tích của tác giả

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, gồm 03 huyện được chọn để nghiên cứu: Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải. Đây là các địa bàn có diện tích, sản lượng mía nguyên liệu lớn hơn các huyện còn lại của tỉnh Trà Vinh. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1 Diện tích mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh năm 2009*Đơn vị tính: ha*

Huyện / Thị xã	Diện tích
TP Trà Vinh	79
Càng Long	33
Châu Thành	209
Cầu Kè	10
Tiểu Cần	760
Cầu Ngang	101
Trà Cú	4.388
Duyên Hải	190
Tổng Cộng	5.769

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2010

Diện tích mía của 03 huyện (Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải) là chiếm 92,53% tổng diện tích mía toàn tỉnh Trà Vinh. Vì vậy 03 huyện trên được chọn làm địa bàn nghiên cứu.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

◇ Số liệu thứ cấp

- Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh, Phòng nông nghiệp các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải năm 2010.

- Niên giám thống kê của tỉnh Trà Vinh từ năm 2006 đến năm 2010.

- Một số đề án, tài liệu khoa học có liên quan: Báo cáo Quy hoạch tổng thể tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Trà Vinh, Báo cáo Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh.

◆ Số liệu sơ cấp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu ngẫu nhiên để tiến hành thu thập số liệu sơ cấp. Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra bằng cách phỏng vấn trực tiếp 200 nông hộ trồng mía nguyên liệu.

Số liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài được thu thập tại 03 huyện: Trà Cú (150 hộ), Tiểu Cần (30 hộ), Duyên Hải (20 hộ). Vì 03 huyện này tập trung nhiều nông dân trồng mía mang tính đặc trưng và đại diện cho đối tượng nghiên cứu và có tổng diện tích sản xuất mía 5.338ha, chiếm 92,53% diện tích của toàn tỉnh (*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2010*), nên việc chọn các địa bàn này làm điểm khảo sát sẽ mang tính đại diện cao.

- Nội dung phiếu điều tra nông hộ: Thông tin về hộ gia đình, thông tin về nông trại, chi phí và thu nhập, hoạt động marketing, hoạt động tín dụng trong năm 2010.

- Nội dung thu thập từ Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh, người thu mua mía trung gian: Thông tin tổng quát liên quan đến đầu tư kinh doanh, hoạt động thu mua, hoạt động marketing, hoạt động bán hàng.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Nhằm thoả mãn các mục tiêu nghiên cứu về phân tích hiệu quả sản xuất, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu của nông hộ tỉnh Trà Vinh, một số phương pháp phân tích được áp dụng như sau:

Đối với mục tiêu 1: Sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, các chỉ tiêu kinh tế, phân tích thống kê mô tả được áp dụng nhằm mô tả và phân tích hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu của nông hộ tỉnh Trà Vinh.

* Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng: $Q = AK^{\beta_1}L^{\beta_2}$

Hàm sản xuất Cobb-Douglas sẽ được chuyển sang dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Q = \ln A + \beta_1 \ln K + \beta_2 \ln L$$

$$\text{Đặt } \beta_0 = \ln A, \text{ Ta có: } \ln Q = \beta_0 + \beta_1 \ln K + \beta_2 \ln L \quad (1)$$

Trong đó: Q: Là Sản lượng (kg) ; A: Hằng số
K: Vốn (1.000 đồng); L: Ngày công lao động (ngày)
Ln: Log tự nhiên (natural logarithm)

Các tham số $\beta_0, \beta_1, \beta_2$ được ước lượng bằng chương trình Regression.

* *Hiệu suất quy mô:*

Trong phương trình (1), β_1 là hệ số co giãn từng phần của tổng sản lượng theo vốn (giả định lao động không đổi), β_2 là hệ số co giãn từng phần của tổng sản lượng theo lao động (giả định vốn không đổi).

Tổng số hệ số co giãn ($\beta_1 + \beta_2$) cho biết xu hướng của hàm sản xuất về sức sinh lợi theo quy mô (the scale of return).

- + Nếu $(\beta_1 + \beta_2) = 1$, sức sinh lợi hoặc năng suất biên ổn định
- + Nếu $(\beta_1 + \beta_2) > 1$, sức sinh lợi hoặc năng suất biên tăng dần
- + Nếu $(\beta_1 + \beta_2) < 1$, sức sinh lợi hoặc năng suất biên giảm dần

* *Để đánh giá hiệu quả kinh tế trồng mía của nông hộ, nghiên cứu sử dụng phân tích các chỉ tiêu kinh tế sau:*

Tổng chi phí là tất cả các khoản chi phí bằng tiền liên quan đến sản xuất. Bao gồm: chi phí lao động, chi phí cơ hội, chi phí vật chất và chi phí khác.

$$\textbf{Tổng chi phí} = \textbf{Chi phí tiền mặt} + \textbf{Chi phí cơ hội}$$

Trong đó:

Chi phí tiền mặt = Chi phí vật chất + Chi phí lao động thuê.

Chi phí vật chất: Giống, phân, thuốc, chi phí khấu hao

Chi phí cơ hội = Chi phí cơ hội của vốn + Chi phí lao động gia đình

Chi phí cơ hội của vốn = lãi suất tiền gửi * Chi phí tiền mặt

Doanh thu là Tổng giá trị sản lượng thu hoạch trong năm, được tính từ sản lượng sản phẩm nhân với đơn giá sản phẩm đó.

$$\textbf{Doanh thu} = \textbf{Số lượng} * \textbf{Đơn giá}$$

Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa doanh thu và tổng chi phí bỏ ra.

$$\textbf{Lợi nhuận} = \textbf{Doanh thu} - \textbf{Tổng chi phí}$$

Tỷ suất lợi nhuận được tính bằng cách lấy lợi nhuận chia tổng chi phí.

$$TSLN = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Tỷ suất lợi nhuận cho ta biết một đồng chi phí đầu tư vào sản xuất thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Lợi nhuận ròng/Doanh thu: Để cho thấy doanh thu mang lại được một đồng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Doanh thu/Tổng chi phí: Để cho thấy chi phí đầu tư vào sản xuất bỏ ra một đồng thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Lợi nhuận ròng/Ngày công: Để cho thấy khi bỏ ra một ngày công lao động đầu tư vào sản xuất thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Đối với mục tiêu 2: Sử dụng mô hình hồi qui tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất (cụ thể là năng suất) mía nguyên liệu của nông hộ trong vùng nghiên cứu.

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất:

Với Y là năng suất trên 1.000m² đất canh tác

X_i : Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía của nông hộ:

Phương trình hồi quy có dạng: $Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_nX_n$ (2)

Với Y là năng suất mía trên 1.000m² (kg)

X_i: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía, trong đó:

X₁: Tuổi

X₂: Trình độ học vấn của chủ hộ quản lý và điều hành sản xuất (lớp)

X₃: Kinh nghiệm trồng mía của nông hộ (năm)

X₄: Việc tham gia tập huấn của nông hộ (1= có, 0= không tham gia)

X₅: Số lần dự tập huấn của nông hộ (lần/năm)

Các tham số b_i (i = 0, 1, 2, ..., n) được ước lượng bằng chương trình Regression.

Đối với mục tiêu 3: Từ kết quả phân tích mục tiêu 1 và mục tiêu 2 kết hợp với phương pháp phân tích ma trận SWOT để xây dựng giải pháp mang tính khoa học nhằm giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển vùng mía nguyên liệu.

Mô hình SWOT: Phân tích SWOT là phân tích tổng hợp những nghiên cứu về môi trường bên ngoài và bên trong của ngành mía đường.

+ Phân tích môi trường bên ngoài để phát hiện ra cơ hội và những đe dọa đối với ngành mía đường.

+ Phân tích môi trường bên trong để xác định được thế mạnh và điểm yếu của ngành mía đường.

khác trong vùng và ngoài vùng. Những điều kiện đó tạo cho Trà Vinh có nhiều lợi thế trong giao lưu kinh tế và giao lưu với các tỉnh khác, vị thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với vùng ĐBSCL. Trong tương lai không xa, cùng với việc Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế định an tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và khởi công Dự án Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu (Dự án kênh Quan Chánh Bó) Trà Vinh sẽ có điều kiện tốt để xây dựng một khu kinh tế tổng hợp ở huyện Duyên Hải và Trà Cú.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

◆ Địa hình

Tỉnh Trà Vinh có địa hình đồng bằng ven biển; các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển; địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,1 - 1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4m gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàđa (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải). Địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém.

Vùng chuyên canh mía nằm giao tiếp giữa đồng bằng ven biển có nhiều giồng cát xen kẽ các dãy đất trũng và vùng phù xa ngọt có địa hình bằng phẳng. Cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,8 – 1,2m, có khuynh hướng thấp dần từ phía bờ sông Hậu về phía nội đồng, bao gồm 02 loại địa hình chính là cát giồng – gò và các dãy đất trũng. Vào mùa gió chướng kèm theo thủy triều dâng cao và tràn vào nội đồng, gây thiệt hại cho sản xuất mía, nhưng khắc phục được bằng cách đắp các bờ bao khu vực ngoài cống ngăn mặn. Với địa hình của tỉnh như trên, về cơ bản là thuận lợi cho phát triển sản xuất mía và xây dựng cơ sở hạ tầng, thuận lợi cho xây dựng hệ thống thủy lợi tưới tiêu tự chảy.

◆ *Khí hậu*

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu mát mẻ quanh năm, ít bị ảnh hưởng bởi lũ. Trà Vinh là một trong số ít tỉnh của Việt Nam có điều kiện khí hậu thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và du lịch quanh năm.

Các yếu tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng nước bốc hơi và lượng mưa được phân bố khá rõ rệt giữa 2 mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4). Nhiệt độ trung bình giữa các tháng từ 26 - 27,6 °C, cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1. Số giờ nắng trong năm từ 2.236 đến 2.877 giờ. Tỉnh Trà Vinh có trị số bức xạ trên 15.106 kcal/ha/năm được xếp vào mức cao so với các nơi khác của ĐBSCL nên tiềm năng về năng suất còn cao hơn và thực tế nếu giải quyết đủ nước tưới, kiểm soát tình trạng ngập úng cục bộ, ngăn mặn... có thể trồng trọt quanh năm.

Lượng mưa trung bình năm 1.526,16mm, cao nhất 1.862,9mm, thấp nhất 1.209mm, phân bố không đều theo không gian và thời gian, có xu thế giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Những biến động phân bố mưa thường gây rủi ro cho vụ lúa Hè Thu và lúa Mùa, do vậy cần tính toán mùa vụ gieo trồng để tận dụng tối đa nước mưa kết hợp với tưới bổ sung để tăng vụ hoặc chuyển vụ một cách hợp lý.

Độ ẩm tương đối trung bình năm: 83 - 85%, tháng khô nhất là tháng 2 và tháng 3. Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48mm vào tháng 7 đến 111mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa thấp không đáng kể. Gió Tây Nam từ tháng 5 – tháng 10 mang nhiều hơi nước và gây ra mưa, tốc độ 3 - 4 m/s. Gió chướng (gió mùa Đông Bắc hoặc Đông Nam) từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, tốc độ 2,3 m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng. Sương muối xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 2 làm ảnh hưởng đến tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Nhìn chung khí hậu tỉnh Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nếu có đủ nước ngọt và vốn đầu tư có thể thâm canh 2 - 3 vụ cây ngắn ngày trong năm, cho năng suất cao. Tuy nhiên, yếu tố hạn chế đáng kể nhất của khí hậu là

lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa, hoặc hạn cục bộ có khi là hạn Bà Chằng, cuối mùa khô (tháng 3 và 4) thúc đẩy bốc phen, gia tăng xâm nhập mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

◆ Tài nguyên đất

Đất đai tỉnh Trà Vinh chủ yếu là đất phù sa và đất phen với 56% diện tích đất bị nhiễm mặn và 24,3% diện tích là đất phen; 3 nhóm đất chính như sau:

- Đất cát giồng có diện tích 15.169,3 ha, chiếm 6,62% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển. Loại đất này phân bố ở khu vực các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành,... Đất không bị nhiễm mặn, chỉ riêng một số giồng thấp ven biển và rải rác diện tích cục bộ trên các giồng ở Cầu Ngang, Trà Cú bị nhiễm mặn. Phần lớn nhóm đất này là thổ cư, vườn tạp, trồng hoa màu. Ngoài khả năng thuận lợi để ở, xây dựng công trình do địa hình cao, không bị ngập nước, nhóm đất này có khả năng thích hợp trồng màu và cây lâu năm nếu khắc phục được hạn chế về dinh dưỡng, tính rửa trôi và nguồn nước tưới vào mùa khô.

- Đất phù sa có diện tích 132.983,4 ha, chiếm 58% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này có các loại đất sau: Đất phù sa phát triển trên chân giồng cát (đất cát triền giồng) phân bố dọc theo những giồng cát, tập trung ở Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải, Châu Thành; Đất phù sa không nhiễm mặn phân bố ở các huyện Cầu Kè, Càng Long và một ít diện tích ở Tiểu Cần, Châu Thành; Đất phù sa nhiễm mặn ít ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Ngang và một ít diện tích ở Cầu Kè, Châu Thành, TP Trà Vinh; Đất phù sa nhiễm mặn trung bình ở huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và một ít diện tích ở Trà Cú, Châu Thành.

- Đất phen có diện tích 55.719,4 ha, chiếm 24,3% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này có các loại đất sau: Đất phen tiềm tàng không nhiễm mặn phân bố chủ yếu ở Càng Long, Cầu Kè và một ít diện tích rải rác ở Tiểu Cần, Châu Thành, thành phố Trà Vinh; Đất phen tiềm tàng nhiễm mặn ít ở Châu Thành (Hưng Mỹ, Phước Hảo, Thanh Mỹ) và Cầu Ngang (Hiệp Hòa, Kim Hòa) một số ít rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Kè; Đất phen tiềm tàng nhiễm mặn trung bình ở Châu Thành (Long Hòa,

Hòa Minh), Duyên Hải, Cầu Ngang và một ít diện tích rải rác ở Trà Cú; Đất phèn phát triển không nhiễm mặn ở huyện Tiểu Cần, rải rác các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè; Đất phèn phát triển nhiễm mặn ít ở huyện Châu Thành, Cầu Ngang và rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú; Đất phèn phát triển nhiễm mặn trung bình ở Mỹ Long Nam, Cầu Ngang.

Hiện trạng sử dụng đất

Đến năm 2010, đất nông nghiệp 185,69 nghìn ha, chiếm 79,39% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 47,35 nghìn ha, chiếm 20,22%, đất chưa sử dụng còn 0,9 nghìn ha, chiếm 0,38% diện tích toàn tỉnh. Trong đất nông nghiệp, đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất là 80,18%, đất nuôi trồng thủy sản 15,97%.

Bảng 2 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2010

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	234.115,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	185.686,71	79,39
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	149.092,89	63,66
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	108.308,46	46,26
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.721,43	17,39
1.2	Đất lâm nghiệp	6.745,48	2,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29.685,06	12,67
1.4	Đất làm muối	196,35	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	211,93	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	47.345,85	20,22
3	Đất chưa sử dụng	900,97	0,38

Nguồn: Thống kê, kiểm kê diện tích đất ngày 01/01/2010-Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Lợi thế cạnh tranh từ việc sản xuất lúa kém hơn so với sản xuất mía vì năng suất còn thấp. Mặt khác ở Trà Cú thì chỉ sản xuất lúa được 02 vụ, ở Tiểu Cần thì được 03 vụ nên nếu chuyển đổi đất lúa sang trồng mía thì ở huyện Trà Cú có lợi hơn so với huyện Tiểu Cần.

Bảng 3 Hiện trạng sử dụng đất vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Toàn vùng	Các huyện	
			Trà Cú	Tiểu Cần
	Tổng diện tích tự nhiên	19.611	12.459	7.152
I	Đất nông nghiệp	17.287	10.857	6.430
1	Đất cây hàng năm	13.744	9.129	4.615
1.1	Đất lúa và lúa – màu	7.422	3.822	3.600
	- Đất 3 vụ	3.100		3.100
	- Đất 2 vụ	4.322	3.822	500
1.2	Đất mía và cây hàng năm khác	6.322	5.307	1.015
2	Đất cây lâu năm	3.527	1.714	1.813
3	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	16	14	2
II	Đất chuyên dùng và đất ở	815	593	222
III	Đất sông suối và chưa sử dụng	1.509	1.009	500

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN – Báo cáo Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020.

Qua bảng số liệu ta thấy diện tích đất lúa có thể chuyển sang trồng mía thuận lợi khoảng gần 4.000 ha, cộng với diện tích mía hiện có thì có thể phát triển sản xuất mía một cách ổn định, lâu dài trong vùng khoảng 9.000 ha đủ để cung cấp nguyên liệu cho công suất ép mía từ 4.000 – 4.500 tấn/ngày.

♦ *Tài nguyên nước và thủy văn*

- Nước mặt

Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 2 sông lớn: sông Tiền, sông Hậu thông qua Dự án thủy lợi Nam Mang Thít, cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Tường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II. Tuy nhiên, đến nay Trà Vinh vẫn thiếu nước ngọt đặc biệt vào mùa khô, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Các vùng thiếu nước ngọt nhiều, canh tác chủ yếu dựa vào nước tự nhiên, đòi hỏi cần phải có phương án khai thác nguồn nước ngọt từ sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít để cải tạo tốt hơn đất nhiễm mặn, phát triển sản xuất, tập trung ở khu vực huyện Duyên Hải và một phần của Cầu Ngang, Trà Cú.

- Nước dưới đất

Đất Trà Vinh có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn (do các kênh dẫn nước mặn vào), 3 tầng tiếp theo ở giữa nước dưới đất phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Mioxene ở sâu nhất.

Độ mặn của môi trường nước khu vực ven biển thường xuyên không dưới 10‰, mùa khô tăng cao 15 - 30‰, cực đại có thể lên tới 32‰ ở vùng bãi bồi ven biển. Vùng phía Bắc huyện Duyên Hải, phía Nam huyện Trà Cú, Cầu Ngang do tác động của dòng chảy sông Cổ Chiên và sông Hậu nên độ mặn thấp, thường biến thiên từ 10 - 15‰.

Nước dưới đất hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực thuộc Thành phố Trà Vinh và một số huyện. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn.

- Thủy văn

Nguồn cung cấp nước ngọt chính là sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít. Ngoài ra, tỉnh còn có hệ thống sông rạch chằng chịt tổng chiều dài 578 km và 1.876 km kênh cấp I, II tạo nên hệ thống dòng chảy lưu thông trên toàn bề mặt tỉnh, cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu úng vào mùa lũ. Nhìn chung, mật độ kênh trục khá đồng đều (4 - 10 m/ha) nhưng mật độ kênh nội đồng còn thấp.

Hàng năm có trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn, sự truyền mặn bắt đầu từ tháng 12 tại Hưng Mỹ trên sông Cổ Chiên và Trà Kha trên sông Hậu. Mặn lên cao nhất vào tháng 4 tại cửa Cầu Quan (sông Hậu) và cửa sông Vỹ Liêm (sông Cổ Chiên). Mặn kết thúc vào tháng 6, thời gian sớm hay muộn phụ thuộc vào lượng mưa tại thượng nguồn và địa phương. Toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰).

Từ năm 2003 đến nay, hiệu quả mang lại của việc thực hiện dự án thủy lợi Nam Mang Thít đã cải thiện nguồn nước ngọt cho các vùng đất bị nhiễm mặn là rõ rệt, đã hạn chế phần lớn sự xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng. Sự ảnh hưởng rõ rệt nhất ở các vùng mặn 4 tháng trở xuống. Tuy nhiên, tác động tích cực của dự án là chưa triệt để. Bên cạnh các tác động tích cực nêu trên, đâu đó vẫn còn tồn tại một số tác động phụ mang tính hạn chế khá lớn như: gây ra hiện tượng kiệt nước (nhất là vào mùa khô); phèn hoạt động tăng cao và có xu hướng lan rộng. Ở các vùng đê (vùng mặn 5 - 6 tháng), các tác động tiêu cực của dự án rất rõ nét. Cùng với sự biến động của các yếu tố kinh tế - thị trường (yếu tố chính là sự tăng giá của các yếu tố đầu vào), đã dẫn đến việc phát triển nền trồng trọt ở các vùng đất này bị trì trệ, không mang lại hiệu quả. Người dân có xu hướng chuyển sang đào ao nuôi trồng thủy sản nước lợ (tôm sú) vốn luôn có giá trị kinh tế rất cao.

- Thủy triều

Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua 2 sông Cổ Chiên và sông Hậu. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng, chủ yếu là vùng ven biển. So sánh với cao độ mặt đất, cho thấy việc lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu tự chảy là cần thiết để giảm chi phí cho sản xuất. Tuy nhiên, thủy triều cũng gây hậu quả xấu là đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng, làm thay đổi chất lượng nước theo hướng gia tăng độ mặn, nên cần có biện pháp kiểm soát hữu hiệu để tận dụng tối đa mặt hữu ích và giảm thiểu ảnh hưởng xấu do thủy triều gây nên, đảm bảo sản xuất phát triển ổn định và có hiệu quả.

- *Ngập úng*: Tỉnh Trà Vinh không bị ngập úng như các tỉnh An Giang, Đồng Tháp thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long, song lại bị úng cục bộ ở các tiểu vùng có địa hình thấp 50 - 80 cm và kéo dài 3 - 5 tháng. Mức ngập chủ yếu 0,4 - 0,8 m chiếm 44,3% diện tích tự nhiên. Do vậy muốn tăng vụ phải sử dụng hệ thống kênh tiêu và cống như dự

án Tầm Phương. Đặc biệt chú ý vùng đất lũng ngập sâu do thủy triều (chiếm 4,82% diện tích tự nhiên), rất khó cải tạo để phát triển nông nghiệp trên vùng đất này.

1.1.4. Dân số và phân bố dân cư

Đến cuối năm 2005, dân số toàn tỉnh là 990,2 nghìn người trong đó dân số thành thị chiếm 14,23%, dân số nông thôn chiếm 85,68% dân số toàn tỉnh, tốc độ tăng dân số trung bình là 1,28% so với năm 2005, bình quân giai đoạn 2001-2005 tăng 1,28%/năm. Kết quả điều tra dân số năm 2009, dân số của tỉnh là 1.006.363 người và cuối năm 2010 dân số của tỉnh đạt 1.007.743 người, với mức tăng bình quân là 1,13%/năm thời kỳ 2006-2010.

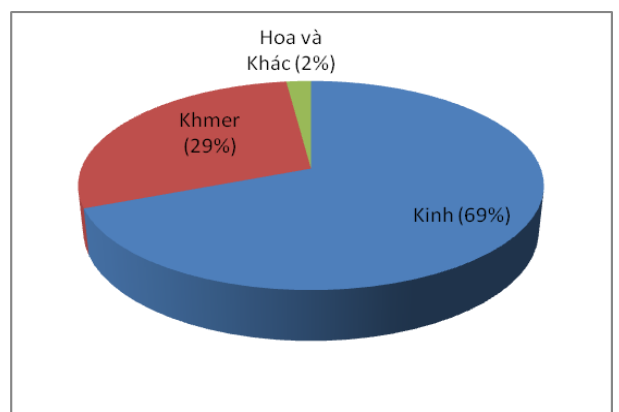
Mật độ dân số trung bình năm 2010 là 430,4 người/km². Dân cư tỉnh Trà Vinh phân bố không đều giữa các huyện, tập trung chủ yếu ở Thành phố Trà Vinh (khoảng 1.490 người/km²), thưa nhất là huyện Duyên Hải (khoảng 256 người/km²).

Bảng 4 Dân số của tỉnh Trà Vinh phân theo dân tộc năm 2010

Dân tộc	Dân số (người)	Tỷ lệ
Kinh	695.343	69%
Khmer	292.246	29%
Hoa và Khác	20.154	2%
Tổng	1.007.743	100%

Nguồn Báo cáo Quy hoạch tổng thể PTKT - XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

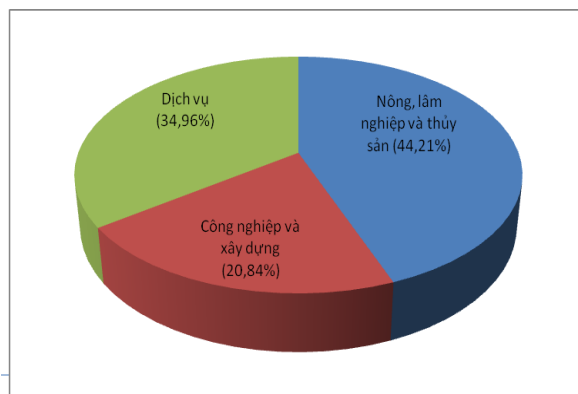
Trà Vinh có 4 dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ hơn 69%, dân tộc Khmer 29%, còn lại là dân tộc Hoa và dân tộc khác. So với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh là một trong bốn tỉnh (Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh) có tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer đông nhất.



Hình 3 Dân số phân theo dân tộc năm 2010

1.1.2. Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Trà Vinh năm 2010

Trong quá trình thực hiện kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước, trong những năm gần đây tỉnh Trà Vinh phân đầu tăng tỷ trọng tổng sản phẩm ở khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ và giảm ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản. Sau đây là bảng tổng sản phẩm tỉnh Trà Vinh phân theo khu vực kinh tế:



Hình 4 Cơ cấu kinh tế của tỉnh Trà Vinh năm 2010

Bảng 5 Tổng sản phẩm tỉnh Trà Vinh theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế qua các năm (2005-2010)

Năm	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
2005	2.890.957	61,05	732.105	15,46	1.112.518	23,49
2006	3.154.423	58,71	875.124	16,29	1.343.624	25,01
2007	3.414.150	55,9	1.064.396	17,43	1.629.038	26,67
2008	3.377.283	49,84	1.349.201	19,91	2.049.392	30,25
2009	3.444.012	46,97	1.497.666	20,43	2.389.931	32,6
2010	3.629.700	44,21	1.710.900	20,84	2.870.400	34,96

Nguồn Niên giám thống kê 2009 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Ta thấy tổng giá trị sản phẩm cả 03 khu vực qua các năm đều tăng. Tuy nhiên tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ thì tăng, còn lĩnh vực nông, lâm và thủy sản thì lại giảm. Năm 2010 so với năm 2009: Công nghiệp, xây dựng tăng 213.234 triệu đồng (tỷ trọng tăng 0,41%); Dịch vụ tăng 480.469 triệu đồng (tỷ trọng tăng 2,36%); Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 185.688 triệu đồng (tỷ trọng giảm 2,76%).

♦ **Ngành nông, lâm, thủy sản**

Theo Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, giá trị gia tăng ngành nông, lâm ngư nghiệp (giá so sánh 1994) năm

2005 đạt 2.890.957 triệu đồng, năm 2010 là 3.629.700 triệu đồng. Trong cơ cấu kinh tế ngành theo GDP, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng giảm từ 64,6% năm 2005 xuống 63,24% năm 2010; tương ứng tỷ trọng của ngành lâm nghiệp là 2,4% và 3,2%. Tỷ trọng của ngành thủy sản tăng từ 33% lên 33,5% vào năm 2010.

- *Nông nghiệp*: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 8,59%/năm, thời kỳ 2006 - 2008 tăng bình quân 3,63%/năm. Năm 2010, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 4.961 tỷ đồng, trong đó giá trị trồng trọt chiếm 70,55%, chăn nuôi chiếm 15,12% và dịch vụ chiếm 14,33%. Việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất đạt kết quả tích cực, nhất là cơ cấu cây trồng mùa vụ; phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng, tạo được nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao. Giá trị sản xuất (giá hiện hành) trên 1 đơn vị diện tích canh tác bình quân năm 2010 đạt 45 triệu đồng/ha, tăng 21 triệu đồng/ha.

- *Lâm nghiệp*: Giá trị sản xuất lâm nghiệp thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 9,46%/năm, thời kỳ 2006 - 2008 tăng bình quân 8,98%/năm, thời kỳ 2006-2010 tăng bình quân 8,87%/năm. Năm 2010 đã giao chăm sóc, bảo vệ 4.270 ha rừng; trồng mới 156 ha rừng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt trên 100 tỷ đồng. Công tác lâm nghiệp đã tạo cho người dân có ý thức bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường, nhất là vùng ven biển, hạn chế việc phá rừng nuôi trồng thủy sản.

- *Thủy hải sản*: Giá trị sản xuất ngành thủy sản thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 32,95%/năm, thời kỳ 2006 - 2008 tăng bình quân 4,93%/năm, thời kỳ 2006-2010 tăng bình quân 4,88%/năm. Tổng sản lượng năm 2010 đạt 146.720 tấn; trong đó sản lượng nuôi thủy sản 76.720 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 tăng lên 49.523 ha. Năm 2010 giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt trên 2.800 tỷ đồng.

♦ *Công nghiệp - xây dựng*

- *Công nghiệp*: Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2001 - 2005 tăng 28,68%/năm, giai đoạn 2006-2008 tăng 20,32%, thời kỳ 2006-2010 tăng bình quân 15,72%/năm. Đến năm 2010, giá trị sản xuất ngành công

nghiệp đạt gần 3.600 tỷ đồng, phần lớn các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều phát triển ổn định và tăng khá so với năm 2005 như: tôm đông lạnh, cá fille, dược phẩm, hóa chất phục vụ ngành in, bảng kẽm, đường kết, than hoạt tính, tơ xơ dừa, com dừa nạo sấy, chế biến lương thực thực phẩm, may mặc, nước máy, gạch xây dựng, sản phẩm cơ khí,... Tuy nhiên, thu hút đầu tư còn hạn chế, một số dự án đã đăng ký nhưng chậm triển khai; nhiều sản phẩm phải tiêu thụ qua trung gian; một số mặt hàng sản xuất gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu.

Nhìn chung, tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm còn chậm, nhất là nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết... Việc phối hợp, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư xây dựng cơ bản, trong giải phóng mặt bằng chưa được tập trung cao. Năng lực chủ đầu tư còn hạn chế, lúng túng và bị động trong khâu chuẩn bị hồ sơ, dự án; nhiều đơn vị tư vấn, thiết kế chuyên môn nghiệp vụ còn yếu, đối với các đơn vị có chuyên môn tốt thì lại quá tải, làm ảnh hưởng chung đến công tác triển khai, thực hiện dự án.

♦ *Thương mại, dịch vụ*

Trong những năm qua, hoạt động thương mại dịch vụ trong tỉnh phát triển mạnh và dần đáp ứng được nhu cầu đời sống và tăng trưởng kinh tế, giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2001-2005 là 17,5%/năm; thời kỳ 2006-2008 tăng bình quân 19,49%/năm, thời kỳ 2006-2010 tăng 19,34%/năm. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ năm 2010 đạt 8.453 tỷ đồng, tăng 2,07 lần so với năm 2005. *Giá trị kim ngạch xuất khẩu* năm 2010 đạt 140 triệu USD, tăng 20,48% so với năm 2009. *Giá trị kim ngạch nhập khẩu* năm 2010 đạt 10,44 triệu USD, giảm 0,9 triệu USD so với năm 2007. *Vận tải và các loại hình dịch vụ khác*: Số lượng các phương tiện vận tải tăng nhanh, khối lượng và doanh thu vận tải đều tăng. Hàng năm vận chuyển trên 5 triệu tấn hàng hóa và 18 triệu lượt hành khách, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và đi lại của nhân dân. Tuy nhiên mạng lưới phát triển các dịch vụ về vùng nông thôn miền núi còn chậm và chất lượng cần tiếp tục nâng cao.

♦ Cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất mía

- Mạng lưới giao thông

+ Giao thông đường bộ: Toàn vùng chuyên canh mía có tổng số 524,85 km đường giao thông, trong đó có 42,31 km đường quốc lộ, 28 km đường tỉnh lộ, 48,8 km đường hương lộ và 405,74 km đường liên xã, ấp. Đây là lợi thế mà ít các tỉnh trong vùng ĐBSCL trồng mía có được. Do vậy, có thể tăng nhanh tỷ trọng vận chuyển bằng đường bộ

+ Giao thông đường thủy: Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Trà Vinh đặt tại xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, nên sông Trà Cú, sông Tổng Long, sông Trẹm, sông Cầu Quan và một số kênh rạch khác là những tuyến giao thông quan trọng để vận chuyển mía từ nơi trồng đến công ty chế biến.

- Thủy lợi: Hiện nay hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh. Toàn vùng có 1.157 km kênh mương thủy lợi gồm kênh cấp I: 290 km, kênh cấp II: 375 km, kênh cấp III: 492 km. Với hệ thống kênh mương nêu trên chỉ mới đáp ứng được một phần nước tưới tiêu cho vùng nguyên liệu mía, chưa kết hợp tốt với vận chuyển bằng đường thủy.

- Điện sinh hoạt: Hiện nay 100% các xã, thị trấn trong vùng đều có điện lưới quốc gia với 95% số hộ sử dụng điện của toàn vùng.

Nhìn chung, những năm qua cơ sở vật chất kỹ thuật vùng nguyên liệu mía được đầu tư đáng kể, bước đầu góp phần tạo thuận lợi cho việc mở rộng diện tích, thực hiện thâm canh, tăng năng suất.

♦ Hiện trạng phát triển các sản phẩm nông nghiệp khác trong vùng nguyên liệu mía

Hiện nay trong vùng nguyên liệu mía ngoài sản xuất mía còn sản xuất các loại cây trồng khác có diện tích tương đối lớn như: cây ăn quả, lúa, các loại cây màu,...

- Sản xuất cây ăn quả

Diện tích cây ăn quả ở ĐBSCL chiếm khoảng 60% diện tích cây ăn quả cả nước, phân bố ở tập trung ở vùng phù sa màu mỡ, nước ngọt dồi dào quanh năm, khí hậu ôn hòa, mùa vụ thu hoạch dài, giao thông thủy bộ thuận tiện. Các loại cây ăn quả được tập trung sản xuất với diện tích lớn như: Xoài, nhãn, quýt, bưởi, cam, sầu riêng,... với năng suất khá cao và hiệu quả hơn so với lúa, nhưng giá cả còn biến

động khá lớn do khâu tiêu thụ chưa tốt và phát triển còn tự phát.

Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần thuộc vùng ngọt tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng chuyên canh cây ăn trái của ĐBSCL, với lợi thế về đất tốt, không bị ngập lũ, nguồn nước ngọt khá dồi dào,...phù hợp với sản xuất cây ăn quả và kết hợp với du lịch sinh thái góp phần làm thu nhập từ 15-20%.

Theo báo cáo Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020, trong phạm vi ranh giới vùng nguyên liệu mía, hiện có 10.140 ha đất trồng cây lâu năm. Trong đó khoảng 3.369 ha đất cây ăn quả. Do kém lợi thế về nước ngọt và xâm ngập mặn vào cuối mùa khô nên việc phát triển cây ăn quả so với vùng ngọt rất hạn chế, nhất là trong phạm vi thuộc huyện Trà Cú, chủ yếu là cải tạo vườn già cỗi, vườn tạp hiện có, tăng cường thâm canh mà không mở rộng thể diện tích.

- Sản xuất lúa

Theo báo cáo quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020, trong phạm vi ranh giới vùng nguyên liệu mía, hiện có 25.454 ha đất trồng lúa. Trong đó khoảng 11.800 ha đất canh tác 3 vụ (Tiểu Cần) và 7.600 ha đất canh tác 2 vụ (Trà Cú). Năng suất lúa bình quân đất 2 vụ là 9,5 tấn/ha/năm, trên đất 3 vụ là 15 tấn/ha/năm. Do hiệu quả của loại hình 2 vụ lúa kém hơn so với mía nên khuyến khích chuyển sang trồng mía loại hình này.

Theo định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020, hướng sản xuất lúa là tăng cường thâm canh tăng năng suất và đặc biệt là nâng cao chất lượng gắn với giảm giá thành sản phẩm để tăng hiệu quả và sức cạnh tranh. Chuyển một phần diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái, trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày ở vùng ngọt và vùng lợ,...

1.2. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU CỦA TỈNH TRÀ VINH TRONG THỜI GIAN QUA

1.2.1. Giống mía

Trong sản xuất mía, giống mía giữ vai trò rất quan trọng là biện pháp thâm canh hàng đầu. Bởi vì một số giống mía tốt không chỉ cho năng suất cao, giàu đường mà còn khắc phục được nhược điểm của sản xuất, những điều kiện bất lợi của tự

nhiên như sâu bệnh, khô hạn, ngập úng, gió bão,...người ta khắc phục bằng con đường tuyển chọn giống chống chịu tốt những điều kiện bất lợi trên.

Hiện nay, ở Việt Nam có khoảng 50 giống mía khác nhau như: Nhóm mía ROC của Đài Loan, Thái Lan, Quế đường, Tân Đại đường, Việt đường của Trung Quốc, các giống mía của Việt Nam lai tạo (Comus, ROC20, VN84-4317, ROC1, ROC16, K84-200, My55-14,...),... và các giống mía được trồng phổ biến ở Trà Vinh như: ROC16, ROC22, QĐ86-368, VN84-4317, K88-92, K84-200,... với năng suất cao từ 80 tấn/ha đến 120 tấn/ha và chữ đường (CCS) khá cao trung bình là 10,02CCS (cao nhất là 13CCS) đáp ứng được nhu cầu của các nhà máy đường. Trong đó, giống mía được trồng phổ biến tại vùng nghiên cứu là ROC22 chiếm trên 80% với năng suất bình quân là 10.54 kg/1.000 m². Giống ROC22 có đặc tính là thân to trung bình, đọt có nhiều phần, nảy mầm tốt, thời kỳ đầu sinh trưởng mạnh, dễ bóc lá, năng suất cao, chịu hạn khá hơn ROC10, chín sớm, tỷ lệ đường cao, đề kháng tốt với các bệnh đốm lá, bệnh cháy lá và bệnh bạc lá. Loại giống mía này phù hợp với điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng ở Trà Vinh nên được người trồng mía chọn trồng nhiều.

1.2.2. Diện tích, năng suất, sản lượng mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh qua các năm

Tình hình sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh có nhiều biến động từ năm 2005 đến năm 2009. Tuy nhiên cây mía nguyên liệu vẫn được xem là một trong những cây trồng chủ lực trong việc tạo thu nhập cho người dân ở vùng mía nguyên liệu tại các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải.

Bảng 6 Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng mía qua các năm (từ 2006-2010)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Đ.tượng					
Diện tích (ha)	6.821	6.736	6.174	5.769	6.098
Năng suất (tấn/ha)	90,50	91,21	109,21	90,59	101,25
Sản lượng (tấn)	617.281	614.399	674.277	522.623	617.398

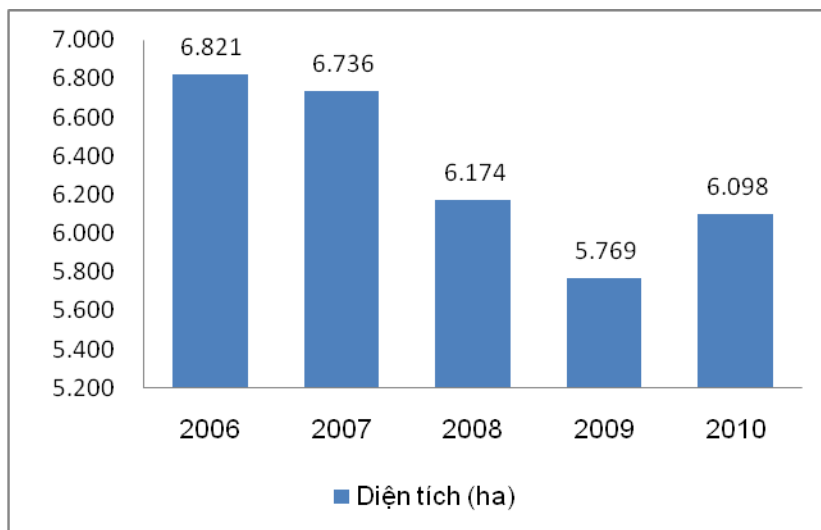
Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh

Thực trạng sản xuất mía qua các năm từ 2006 đến 2010 ở Trà Vinh có những thay đổi lớn về diện tích và năng suất sản xuất nên từ đó kéo theo sản lượng

cũng thay đổi theo.

Về năng suất: Năng suất từ năm 2006 đến 2010 có sự tăng, giảm tương đối nhiều. Năm 2006 (90,5 tấn/ha), năm 2008 năng suất lại tăng (tăng 18,71 tấn/ha so với năm 2006), đồng thời lại giảm trong năm 2009, 2010 (năm 2009 giảm 18,62 tấn/ha và năm 2010 giảm 7,96 tấn/ha so với năm 2008).

Việc năng suất giảm vào năm 2009 là do điều kiện canh tác trong năm gặp nhiều khó khăn, sự diễn biến phức tạp của điều kiện tự nhiên như mưa, bão, lũ và các giống mía mới có năng suất cao chưa được đưa vào sử dụng phổ biến,... Việc tăng năng suất đột biến năm 2010 là do điều kiện tự nhiên thuận lợi và nông hộ áp dụng giống mới vào sản xuất.



Hình 5 Diện tích mía nguyên liệu của tỉnh Trà Vinh qua các năm (2006-2010)

Về diện tích sản xuất: Diện tích canh tác mía trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong các năm từ 2006 đến năm 2010 có sự tăng giảm đáng kể. Từ năm 2007 đến năm 2009 liên tục giảm so với năm 2006 vì do biến động giá cả và các loại cây trồng khác như bắp, đậu phộng có hiệu quả kinh tế khá cao nên một số ít người trồng mía chuyển sang trồng các loại cây trồng đó. Nhưng đến năm 2010 thì diện tích trồng mía lại tăng là do năng suất năm 2009 cao hơn so với năm 2008 và giá bán cũng khá cao khoảng 600-1.000 đồng/kg, mặt khác được Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh có chính sách đầu tư cho người trồng mía. Chính sự biến động không ngừng này của năng suất và của diện tích canh tác nên đã dẫn đến sự thay đổi sản lượng thu hoạch qua các năm.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, diện tích trồng mía của tỉnh Trà Vinh đứng thứ 5 trong các tỉnh ĐBSCL (sau Long An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre), nhưng đứng đầu về năng suất. Năm 2009 năng suất mía nguyên liệu của

tỉnh Trà Vinh đạt trên 90 tấn/ha gấp 1,5 lần năng suất mía bình quân cả nước, gấp 1,16 lần năng suất bình quân của ĐBSCL. Qua điều tra thực tế 200 hộ trồng mía nguyên liệu cho thấy năng suất bình quân từ các phiếu điều tra là 105 tấn/ha, nhiều hộ trồng đạt năng suất 140-145 tấn/ha.

Niên vụ 2010-2011 dự kiến diện tích mía khoảng 6.000 ha (thấp hơn kế hoạch 3.500 ha), năng suất bình quân dự kiến 120 tấn/ha (cao hơn kế hoạch 11,97 tấn/ha), sản lượng khoảng 720.000 tấn (thấp hơn kế hoạch 306.300 tấn). So với niên vụ 2009-2010 diện tích tăng 4% và sản lượng tăng 37,76%.

1.2.3. Thị trường và tiềm năng tiêu thụ mía nguyên liệu ở Trà Vinh

Hiện nay, ở ĐBSCL có tất cả 09 nhà máy đường đang hoạt động với công suất thiết kế từ 1.000 tấn mía cây/ngày đến 1.250 tấn mía cây/ngày. Đặc biệt là nhà máy thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh là Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh đặt trụ sở tại xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú với công suất hiện tại là trên 2.000 tấn/ngày và công ty không ngừng nâng cao công suất lên từ 3.000-4.000 tấn/ngày kể từ năm 2010 do tác động cầu kéo của thị trường đường thành phẩm trong nước tăng cao. Mặt khác do sản lượng trung bình trên 400 ngàn tấn/năm nên chỉ đủ hoạt động từ 165 – 200 ngày vì thiếu mía nguyên liệu. Do đó đây là thị trường tiêu thụ mía nguyên liệu rất tốt cho nông dân trồng mía ở Trà Vinh và các tỉnh lân cận.

Theo báo cáo của Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh trong niên vụ 2009-2010 Công ty đã ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với diện tích 2.508,55 ha, sản lượng thu mua 284.054 tấn, vượt 20% so với kế hoạch, chiếm 54,35% sản lượng mía toàn tỉnh, số còn lại nông dân phải tự tiêu thụ chủ yếu bán cho thương lái để cung cấp cho các máy đường trong khu vực như Hậu Giang, Long An. Chử đường bình quân đạt 10,02 CCS. Giá thu mua bình quân của công ty là 1.035 đồng/kg.

Nhìn chung, Công ty đã tiến hành thu mua hầu hết sản lượng mía đường đã ký với nông dân, tạo được lòng tin trong dân và góp phần thực hiện tốt Quyết định 80 của Chính phủ trong lĩnh vực mía đường.

Công suất thiết kế các nhà máy đường đến năm 2010 tại các nhà máy Bến Tre, Trà Vinh, Phụng Hiệp, Vị Thanh, Sóc Trăng,... với công suất mỗi nhà máy

hoạt động từ 2.500 tấn mía/ngày và đến năm 2012 Công ty mía đường Trà Vinh sẽ nâng công suất lên 4.000 tấn mía/ngày, đây là thị trường tiêu thụ tiềm năng của cây mía nguyên liệu của các tỉnh ĐBSCL nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

1.2.4. Tình hình cơ bản của nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu

Bảng 7 Thông tin cơ bản của nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Bình quân
1	Tỷ lệ chủ hộ là nam	%	67,5
2	Tuổi trung bình của chủ hộ	tuổi	49
3	Số nhân khẩu bình quân/hộ	người	04
4	Số lao động nam bình quân/hộ	người	02
5	Số lao động nữ bình quân/hộ	người	02
6	Học vấn bình quân chủ hộ	lớp	5/12
7	Tỷ lệ chủ hộ được tập huấn	%	50

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011

Với những thông tin cơ bản của nông hộ trong vùng nghiên cứu cung cấp cùng với kết quả phân tích cho ta thấy tỷ lệ chủ hộ trồng mía nguyên liệu có giới tính là nam (135/200 hộ) chiếm khá cao (67,5%). Tuổi của chủ hộ trung bình là 49 tuổi, nhỏ nhất là 25 tuổi và lớn nhất là 86 tuổi. Trình độ học vấn trung bình của các hộ sản xuất mía nguyên liệu tương đối thấp 5/12, đây là một yếu tố bất lợi trong việc cập nhật và áp dụng những thông tin khoa học kỹ thuật mới để áp dụng vào sản xuất mía nguyên liệu. Số nhân khẩu trung bình/hộ trong vùng nghiên cứu là 04 người, trong đó số lao động nam/hộ là 02 người và số lao động nữ/hộ là 02 người. Tỷ lệ hộ sản xuất mía nguyên liệu được tập huấn kỹ thuật trồng mía nguyên liệu chiếm tỷ lệ trung bình 50%, đây là vấn đề mà phòng nông nghiệp, các đoàn thể ban ngành có liên quan cần quan tâm tạo điều kiện để các nông hộ sản xuất mía nguyên liệu có cơ hội học tập trao đổi kinh nghiệm sản xuất và học hỏi kỹ thuật sản xuất mới nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.2.5. Thời gian tham gia sản xuất mía nguyên liệu của nông hộ

Bảng 8 Thời gian tham gia sản xuất mía của nông hộ tính đến năm 2011

Thời gian	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Từ 01 - 05 năm	23	11,5
Từ 05 - 10 năm	27	13,5
Từ 10 - 15 năm	32	16,0
Từ 15 - 20 năm	55	27,5
Từ 20 năm trở lên	63	31,5
Tổng cộng	200	100
Trung bình (năm)		14,5

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011

Thông qua kết quả nghiên cứu và phân tích cho thấy, Hộ có kinh nghiệm trồng mía lớn nhất là 40 năm và thấp nhất là 01 năm. Số năm kinh nghiệm trồng mía nguyên liệu của nông hộ ở vùng nghiên cứu tính đến năm 2011 bình quân là 14,5 năm. Nông hộ ở vùng nghiên cứu phần lớn tham gia trồng mía trong khoảng thời gian từ trước năm 2000. Tỷ lệ nông hộ có kinh nghiệm sản xuất mía nguyên liệu từ 5 năm trở lên là khá lớn (88,5%) và nông hộ có từ 20 năm trở lên kinh nghiệm sản xuất mía nguyên liệu ở tỷ lệ (31,5%), điều này chứng tỏ nông hộ trong vùng nghiên cứu có kinh nghiệm trồng mía nguyên liệu nhiều tương thích với các tỉnh khác như: Sóc Trăng, Hậu Giang,...

1.2.6. Thời vụ sản xuất mía nguyên liệu

Qua kết quả khảo sát cho thấy lịch thời vụ sản xuất mía ở mỗi địa bàn khác nhau thì có sự chênh lệch về thời gian khác nhau, loại giống khác nhau (giống chín sớm từ 10-11 tháng, giống chín trung bình từ 11-12 tháng, giống chín muộn từ 12-13 tháng) mỗi hộ sản xuất lại quyết định xuống giống sớm hay muộn, bón phân và đánh lá bao nhiêu lần, thu hoạch sau bao nhiêu tháng cũng khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung lại có sự tương đồng giữa các khu vực, sự chênh lệch về thời gian là không đáng kể, có thể từ 10 đến 15 ngày hoặc 1 tháng trở lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy

nông hộ tham gia sản xuất mía năm 2010 được bắt đầu làm đất, lên giống vào khoảng tháng 11, 12 năm 2009, bón phân từ tháng 12/2009 đến tháng 4/2010, đánh lá từ tháng 4/2010-8/2010 và bắt đầu thu hoạch từ tháng 10-12/2010.

1.2.7. Nguyên nhân nông hộ tham gia sản xuất mía nguyên liệu

Bảng 9 Lý do tham gia sản xuất mía của hộ trong vùng nghiên cứu

Nguyên nhân tham gia	Tần số	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
Trồng mía do đất đai phù hợp	186	93,0	1
Trồng mía do có kinh nghiệm sản xuất	100	50,0	2
Nhiều lợi nhuận hơn cây trồng khác	73	36,5	3
Trồng mía do dễ bán sản phẩm	60	30,0	4
Trồng mía theo phong trào địa phương	56	28,0	5
Trồng mía do năng suất cao	52	26,0	6
Công ty hỗ trợ	5	2,5	7
Nhà nước hỗ trợ	4	2,0	8

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011. (Ghi chú: 1 cao nhất, 8: Thấp nhất)

Qua kết quả khảo sát điều tra và phân tích đánh giá xếp hạng, ta nhận thấy lý do chính mà nông hộ tham gia trồng mía nguyên liệu đó là điều kiện đất đai phù hợp (93%), đây là một yếu tố được các nông hộ, các cán bộ kỹ thuật đánh giá rất cao và là lý do chính giải thích vì sao năng suất mía nguyên liệu ở vùng nghiên cứu khá cao (105,4 tấn/ha)³. Có sẵn kinh nghiệm trồng mía (50%) là lý do thứ hai (tỷ lệ nông hộ có trên 05 năm kinh nghiệm trồng mía nguyên liệu là 88,5%). Lý do thứ ba dẫn đến người nông dân tham gia trồng mía nguyên liệu là lợi nhuận từ trồng mía cao hơn các cây trồng khác. Trồng mía do sản phẩm dễ bán, làm theo phong trào địa phương là những lý do cũng quan trọng vì địa phương vùng nghiên cứu có xây dựng đề án quy hoạch vùng mía nguyên liệu để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến đường tại địa phương.

³ *Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra 2011*

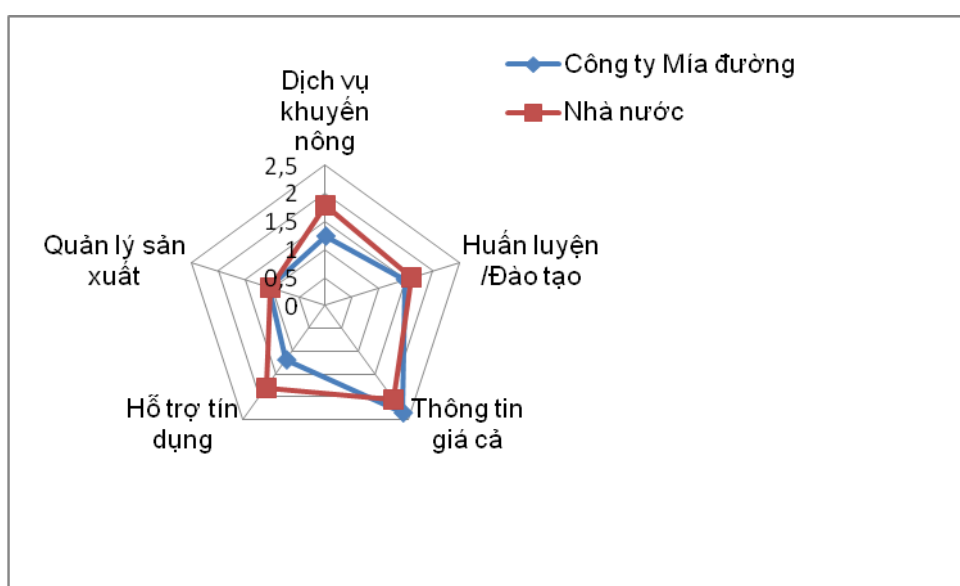
1.2.8. Các dịch vụ hỗ trợ đối với nông hộ sản xuất mía

Bảng 10 Các dịch vụ hỗ trợ đối với hộ sản xuất mía nguyên liệu

Dịch vụ hỗ trợ	Công ty Mía đường	Nhà nước
Dịch vụ khuyến nông	1,23	1,78
Huấn luyện /Đào tạo	1,49	1,61
Thông tin giá cả	2,35	2,06
Hỗ trợ tín dụng	1,19	1,80
Quản lý sản xuất	1,05	1,04

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011

Qua kết quả điều tra và phân tích ở Bảng 10 và ở Hình 6, ta nhận thấy người trồng mía được nhận các dịch vụ hỗ trợ nhiều nhất so với các dịch vụ khác từ phía Công



Hình 6 Các dịch vụ hỗ trợ đối với nông hộ sản xuất mía nguyên liệu

ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh và nhà nước là thông tin giá cả (2,35/5điểm và 2,06/5 điểm).

Ngoài ra, các dịch vụ như khuyến nông, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ tín dụng,...cũng được công ty và Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm phân tích từ phiếu điều tra trên thì ta thấy mức độ quan tâm hỗ trợ các dịch vụ của Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh và Nhà nước chưa nhiều.

1.2.9. Các nguyên nhân quyết định liều lượng phân bón của nông hộ trồng mía

Theo phân tích kết quả khảo sát từ những thông tin của 200 hộ tham gia trồng mía nguyên liệu thì có 6 nguyên nhân chính quyết định đến lượng phân bón mà hộ sử dụng trong quá trình trồng mía. Các nguyên nhân đó được phân tích qua bảng sau:

Bảng 11 Nguyên nhân quyết định liều lượng phân bón của hộ

Nguyên nhân	Tần số	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
Theo kinh nghiệm	197	98,5	1
Làm theo nông dân khác	64	32,0	2
Theo hướng dẫn cán bộ kỹ thuật	23	11,5	3
Theo hướng dẫn của người bán	11	5,5	4
Phân bón rẻ tiền	8	4,0	5
Phân có sẵn trong nhà	1	0,5	6

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011. (Ghi chú: 1: Cao nhất, 6: Thấp nhất)

Với kết quả phân tích số liệu điều tra (Bảng 11), ta thấy nguyên nhân chính quyết định liều lượng sử dụng phân bón của hộ trồng mía là theo kinh nghiệm (98,5%) được các hộ đúc kết trong suốt thời gian trồng mía, vì các hộ trồng mía trong vùng nghiên cứu có khá nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất mía (số năm kinh nghiệm trung bình của nông hộ tính đến năm 2011 là khoảng 14,5 năm). Nguyên nhân thứ hai quyết định liều lượng sử dụng phân bón của hộ đó là làm theo nông dân khác (32,0%) thông qua các buổi đi thực tế, tham quan,... Nguyên nhân thứ ba là theo sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật (11,5%) thông qua các chương trình hội thảo, tập huấn, khuyến nông Bên cạnh đó, đối với quyết định sử dụng lượng phân của hộ ảnh hưởng từ sự tư vấn của người bán (chiếm 5,5%), phân bón rẻ tiền (4,0%).

1.3. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH

1.3.1. Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Bảng 12 Doanh thu, chi phí, lợi nhuận bình quân trên 1000m² đất trồng mía nguyên liệu của hộ tỉnh Trà Vinh năm 2010

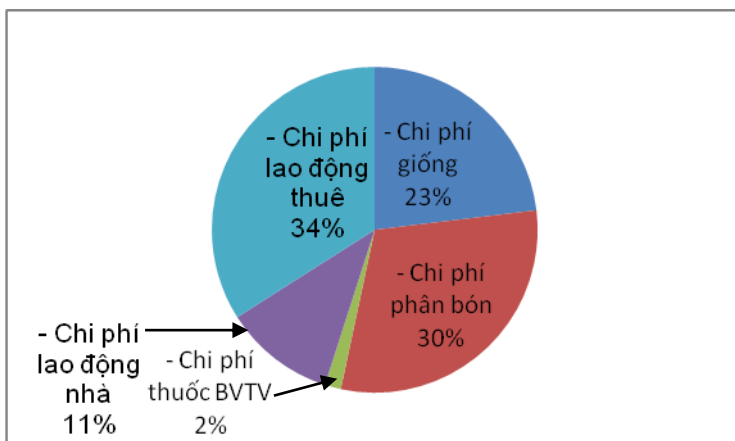
Khoản mục	Chi phí (đồng)	Tỷ lệ (%)
I. Chi phí vật chất	2.571.610	54,95
- Chi phí giống	1.080.021	23,08
- Chi phí phân bón	1.416.816	30,27
- Chi phí thuốc BVTV	74.773	1,60
II. Chi phí lao động	2.108.382	45,05
- Chi phí lao động nhà	516.760	11,04
- Chi phí lao động thuê	1.591.622	34,01
Tổng chi phí chưa có LĐGD	4.163.232	
Tổng chi phí có công LĐGD	4.679.992	100
Năng suất (tấn/1000m ²)	10,54	
Giá bán trung bình (đồng/tấn)	1.000.900	
Doanh thu	10.549.486	
Lợi nhuận chưa có LĐGD	6.386.254	
Lợi nhuận có công LĐGD	5.869.494	

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra năm 2011

Qua kết quả khảo sát và phân tích ở Bảng 12, ta nhận thấy chi phí lao động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí đầu tư (45%), vì mía nguyên liệu là loại cây rất dễ trồng nhưng do thời gian của mùa vụ kéo dài (khoảng 12-14 tháng) vì thế hao phí lao động cũng tăng theo thời gian. Theo số liệu nghiên cứu, lực lượng lao động chính tham

gia sản xuất mía nguyên liệu chủ yếu là lao động thuê như ở khâu làm đất, vô chân, đánh lá,... Chi phí phân bón cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn (30%), chi phí giống cũng là khoản chi phí không nhỏ khi đầu tư sản xuất (23%).

Qua việc phân tích chi phí sản xuất cùng với doanh thu và lợi nhuận đạt được cho thấy việc trồng mía nguyên liệu trong năm 2010 vừa qua là đạt hiệu quả kinh tế, lợi nhuận bình quân 6.386.254 đồng/1.000m² (chưa tính công LĐGD). Tuy nhiên, thực tế vẫn còn một số ít nông hộ sản xuất mía nguyên liệu lãi thấp hơn 5 triệu đồng/công, nguyên nhân chính là do họ bỏ vốn quá nhiều cho các khoản chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí vốn nhưng sản lượng thu hoạch được và giá bán mía nguyên liệu của họ lại ở mức thấp do không dự đoán được giá tăng/giảm, thậm chí còn bán mía non cho thương lái để quay đồng vốn do không có vốn tự có để trang trải.



Hình 7 Cơ cấu chi phí sản xuất mía nguyên liệu năm 2010

1.3.2. Phân tích hiệu quả kinh tế của hộ sản xuất mía nguyên liệu

Bảng 13 Phân tích các chỉ tiêu kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bình quân
Chi phí tiền mặt	Đồng/công	4.163.232
Chi phí vật chất	Đồng/công	2.571.610
Chi phí thuê lao động	Đồng/công	1.591.622
Chi phí cơ hội	Đồng/công	1.266.142
Chi phí lao động gia đình	Đồng/công	516.760
Lãi vốn tự có	Đồng/công	749.382
Tổng chi phí	Đồng/công	5.429.373
Doanh thu	Đồng/công	10.549.486
Lợi nhuận chưa tính chi phí cơ hội	Đồng/công	6.386.254
Lợi nhuận ròng	Đồng/công	5.120.113
Doanh thu/Chi phí	lần	1,94
Lợi nhuận ròng/Chi phí	lần	0,94
Lợi nhuận ròng/Ngày công	Đồng/ngày	170.670

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra 2011

Với kết quả phân tích ở bảng 13, ta thấy lợi nhuận ròng của hộ sản xuất mía tại vùng nghiên cứu là 5.120.113 đồng/1.000m², điều này chứng tỏ sản xuất mía của hộ tỉnh Trà Vinh là có hiệu quả kinh tế.

$$\text{Lợi nhuận ròng} = \text{Doanh thu} - \text{Tổng chi phí} = 5.120.113$$

Cũng từ phân tích ở Bảng 13 cho thấy các hộ sản xuất mía đầu tư chi phí trung bình 5.429.373 đồng/1.000m² (kể cả chi phí cơ hội) với doanh thu trung bình 10.549.486 đồng/1.000m² thì lợi nhuận trung bình mang lại là 5.120.113 đồng/1.000m². Tỷ suất lợi nhuận trung bình 0,94 có nghĩa là khi hộ đầu tư một đồng

cho việc sản xuất mía thì sinh ra 0,94 đồng lời. Đồng thời lợi nhuận ròng trên ngày công lao động là 170.670 đồng/ngày công, tức là nếu hộ sản xuất mía nguyên liệu đầu tư một ngày công lao động sẽ mang lại 170.670 đồng.

1.3.3. Hàm sản xuất Cobb-Douglas của mô hình sản xuất mía nguyên liệu

Sản lượng mía thu hoạch được từ việc sản xuất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau: Diện tích đất trồng, loại đất, giống mía, phân bón, thuốc BVTV, lao động,... Ở đây, ta chỉ đề cập đến các chi phí sản xuất như: giống, phân, thuốc,... và ngày công lao động ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất mía của hộ.

$$Q = AK^{\beta_1}L^{\beta_2}$$

Hàm sản xuất Cobb-Douglas sẽ được chuyển sang dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Q = \beta_0 + \beta_1 \ln K + \beta_2 \ln L \quad (1)$$

Trong đó: Q: Là Sản lượng (kg)

A: Hằng số

K: Vốn (1.000 đồng)

L: Ngày công lao động (ngày)

Ln: Log tự nhiên (natural logarithm)

Đặt $\beta_0 = \ln A$

Các tham số $\beta_0, \beta_1, \beta_2$ được ước lượng bằng chương trình Regression.

Sau khi chạy chương trình Regression ta có kết quả ước lượng Hàm sản xuất Cobb-Douglas:

Bảng 14 Kết quả ước lượng hàm sản xuất Cobb-Douglas

Biến	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	Kiểm định t
Hằng số	4,10	0,20	18,57***
Vốn	0,56	0,06	9,05***
Ngày công lao động	0,46	0,08	5,69***

(Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%)

Thay các giá trị ở Bảng 14 vào phương trình (1), ta có hàm Cobb-Douglas sau khi ước lượng như sau:

$$\ln Q = 4,10 + 0,56 \ln K + 0,46 \ln L \quad (1)$$

Phương trình (1) cho nhận định rằng, chi phí vốn (giống, phân bón, thuốc BVTV,...) và cả ngày công lao động đều có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa đối với sản lượng thu hoạch của nông dân sản xuất mía. Điều này nói lên rằng, nếu một trong những yếu tố nói trên tăng lên hoặc cả hai đều tăng lên thì sản lượng thu hoạch sẽ tăng lên, trong đó chi phí vốn có tác động lớn nhất, vì hệ số của chi phí vốn có giá trị 0,56 là lớn nhất.

Dựa vào phương trình hồi quy (1), cho thấy:

- Khi nông hộ đầu tư thêm 1% chi phí vốn khi yếu tố ngày công lao động không đổi thì sản lượng thu hoạch sẽ tăng 0,56%. Điều này cho thấy do hộ trồng mía thiếu vốn sản xuất nên đầu tư vào các khoản chi phí mua vật tư, thuê lao động,... còn hạn chế nên sản lượng mía chưa đạt tối đa. Nếu hộ đầu tư vào các khoản chi phí này một cách hợp lý thì sản lượng mía có thể cao hơn và thu nhập ròng sẽ tăng lên.

- Khi nông hộ đầu tư thêm 1% ngày công lao động chính khi yếu tố chi phí vốn không đổi thì tổng sản lượng thu hoạch sẽ tăng 0,46%. Qua kết quả điều tra thực tế cho thấy số thành viên ở mỗi hộ không cao nên số lao động chính ở nông hộ cũng thấp. Nếu nông hộ có đủ lao động tham gia vào các khâu làm đất, chăm sóc,... thì sản lượng mía có thể cao hơn và thu nhập ròng của nông hộ cũng sẽ tăng lên.

Với giá trị hệ số xác định $R^2 = 0,968$ cho thấy có 96,8% sự thay đổi của sản lượng do ảnh hưởng của hai yếu tố chi phí vốn và ngày công lao động. Còn lại 3,2% là do ảnh hưởng của các yếu tố khác

Với giá trị hệ số tương quan $r = 0,984$ cho thấy mối quan hệ giữa sản lượng với chi phí vốn và ngày công lao động là rất chặt chẽ.

Với giá trị kiểm định Sig. = 0,000 trong phân tích phương sai (ANOVA) là rất nhỏ so với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ nên ta có thể kết luận rằng sản lượng mía phụ thuộc vào chi phí vốn và số ngày công lao động.

** Hiệu suất quy mô:*

Trong phương trình (1), β_1 là hệ số co giãn từng phần của tổng sản lượng theo vốn (giả định lao động không đổi), β_2 là hệ số co giãn từng phần của tổng sản lượng theo lao động (giả định vốn không đổi).

Tổng số hệ số co giãn ($\beta_1 + \beta_2 = 0,65 + 0,47 = 1,02 > 1$) cho biết xu hướng của hàm sản xuất về năng suất biên tăng dần theo quy mô (the scale of return). Tức là nếu hộ sản xuất mía tăng đầu tư cả vốn và lao động lên gấp n lần thì sản lượng sẽ tăng lớn hơn n lần, như vậy hàm sản xuất Cobb-Douglas trong nghiên cứu này có hiệu suất quy mô tăng vì tổng hệ số co giãn lớn hơn 1.

CHƯƠNG 2

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH

Mục tiêu của chương này là nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến Hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh thể hiện bởi hai tiêu chí: khả năng năng suất đạt được và mức năng suất mà nông hộ có thể đạt được.

2.1. Các yếu tố đầu vào

- **Tuổi:** Vấn đề tuổi tác có liên quan gì đến năng suất mía, thực sự cho đến nay vẫn chưa có những lý thuyết vững chắc về vấn đề này, tuy nhiên một số tác giả có nhận định rằng đối với những người lớn tuổi có nhiều kinh nghiệm hơn, có trách nhiệm cao hơn. Do vậy, họ có thể tham gia sản xuất dễ dàng hơn. Nhưng những người trẻ tuổi thì tiếp thu kỹ thuật mới một cách nhanh chóng mặc dù chưa có kinh nghiệm,...Chính vì vậy, tác giả khảo sát về tính xác thực mà nhiều tác giả đã đặt ra yếu tố này ảnh hưởng đến năng suất đạt được trong quá trình sản xuất.
- **Học vấn:** Đối với những người có trình độ học vấn cao, sự am hiểu về khoa học kỹ thuật sẽ cao hơn, khả năng khai thác các quy trình sản xuất tốt hơn, sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào cao hơn. Do đó, những người có học vấn cao có khuynh hướng tiếp cận với khoa học kỹ thuật tốt hơn. Tuy nhiên về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp thì cũng đòi hỏi kinh nghiệm thực tế rất quan trọng. Chính vì vậy mà khảo sát tính xác thực đối với người có học vấn cao có ảnh hưởng đến năng suất đạt được trong quá trình sản xuất hay không.
- **Kinh nghiệm:** Đối với những người có nhiều năm tham gia sản xuất nông nghiệp thì sẽ có nhiều kinh nghiệm thực tế hơn và năng suất sẽ đạt ngày càng cao. Do đó mà khảo sát tính xác thực đối với người trồng mía có thời gian trồng mía (kinh nghiệm sản xuất) càng lâu năm có ảnh hưởng đến năng suất đạt được trong quá trình sản xuất hay không.
- **Tham gia tập huấn:** Đối với những người có tham gia tập huấn, hội thảo về giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất,...thì sẽ tiếp thu và tích lũy được những kiến thức mới tiên tiến áp dụng vào sản xuất sẽ đạt hiệu quả sản xuất (về năng suất) ngày càng cao hơn. Vì thế mà khảo sát tính xác thực đối với

người trồng mía có tham gia tập huấn các vấn đề liên quan đến trồng mía có ảnh hưởng đến năng suất đạt được trong quá trình sản xuất hay không.

- **Số lần tập huấn:** Đối với những người tham gia tập huấn, hội thảo nhiều về giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất,...thì sẽ tiếp thu và tích lũy được những kiến thức mới tiên tiến hơn những người tham gia tập huấn, hội thảo ít, do đó áp dụng vào sản xuất sẽ đạt hiệu quả sản xuất (về năng suất) cũng càng cao hơn. Vì thế mà khảo sát tính xác thực đối với người trồng mía tham gia tập huấn nhiều về các vấn đề liên quan đến trồng mía có ảnh hưởng đến năng suất đạt được trong quá trình sản xuất hay không.

2.2. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh

Mục đích của việc thiết lập phương trình hồi quy là tìm các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và sẽ chọn những yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa, từ đó phát huy yếu tố có ảnh hưởng tốt, khắc phục yếu tố có ảnh hưởng xấu.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_nX_n \quad (2)$$

Với Y là năng suất mía trên 1.000m² (kg)

X_i: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu, trong đó:

+ X₁: Tuổi

+ X₂: Trình độ học vấn của chủ hộ quản lý và điều hành sản xuất (lớp)

+ X₃: Kinh nghiệm trồng mía của nông hộ (năm)

+ X₄: Việc tham gia tập huấn của nông hộ (1= có, 0= không tham gia)

+ X₅: Số lần dự tập huấn của nông hộ (lần/năm)

Các tham số b_i (i = 0, 1, 2... ..n) được ước lượng bằng chương trình Regression.

Kết quả chạy hồi quy tuyến tính bằng chương trình Regression ta có được như sau:

Bảng 15 Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía

Biến	Hệ số (a, b)	Sai số chuẩn	Kiểm định t
Hằng số	8169,19	459,23	18,77***
Tuổi	(7,72)	7,89	(0,98) ^{ns}
Trình độ học vấn	(26,32)	24,49	(1,07) ^{ns}
Kinh nghiệm sản xuất	47,10	13,31	3,53***
Tập huấn	1081,72	291,17	3,71***
Số lần tập huấn	610,11	125,63	4,86***

(Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%; ns: Không có ý nghĩa)

Kết quả ước lượng được thể hiện ở Bảng 15 cho thấy có cơ sở kết luận rằng các yếu tố ảnh hưởng có mối tương quan tương đối chặt chẽ ($r = 73,3\%$) với năng suất với hệ số xác định (R^2) là 0,537 có nghĩa là sự biến động năng suất mía nguyên liệu của hộ được giải thích bởi các yếu tố được xác định trong mô hình ở mức 53,7%. Hay nói cách khác có khoảng 53,7% sự thay đổi của năng suất do ảnh hưởng bởi kinh nghiệm sản xuất, việc tham gia tập huấn, số lần tập huấn. Còn lại 47,3% là do ảnh hưởng của các yếu tố khác như cách chọn giống, chăm sóc, bón phân, điều kiện về thời tiết,...

Giá trị $F = 45,07$ tương ứng với mức ý nghĩa $\text{Sig.} = 0,000$ trong phân tích phương sai (ANOVA) nó cho ta thấy mô hình hồi quy tuyến tính này có thể phù hợp với tổng thể nghiên cứu. Vì vậy, khi giải quyết được vấn đề phân tích của mẫu quan sát thì ta có thể kết luận chung cho tổng thể nghiên cứu.

Thay các giá trị được ước lượng ở bảng 15 vào phương trình (2), mô hình hồi quy sau khi ước lượng như sau:

$$Y = 8169,19 - 7,72X_1 - 26,32X_2 + 47,10X_3 + 1081,72X_4 + 610,11X_5$$

Từ phương trình hàm hồi quy cho thấy các biến độc lập được đưa vào mô hình thì biến Kinh nghiệm sản xuất, tham gia tập huấn, số lần tập huấn đều có ý

nghĩa (ở mức ý nghĩa 1%), còn biến tuổi và trình độ học vấn thì không có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy sự tác động của các biến độc lập này đối với năng suất mía nguyên liệu của mô hình như sau:

- *Kinh nghiệm trồng mía của hộ*: Kinh nghiệm trồng mía của hộ tỷ lệ thuận với năng suất. Khi kinh nghiệm trồng mía của hộ tăng thêm một năm với các yếu tố tham gia tập huấn, số lần tập huấn giả định không đổi thì năng suất mía của hộ tăng 47,10 kg/1.000m². Tức là khi kinh nghiệm trồng mía của hộ càng nhiều thì sẽ giúp cho hộ làm tốt các khâu như làm đất, chăm sóc, bón phân, quyết định thời điểm xuống giống,...do đó sẽ mang lại năng suất cao hơn.

- *Việc tham gia tập huấn*: Việc tập huấn của hộ cũng tỷ lệ thuận với năng suất. Khi số lượng hộ trồng mía được tham gia tập huấn với các yếu tố kinh nghiệm trồng mía, số lần tập huấn giả định không đổi thì năng suất từ trồng mía của hộ tăng 1081,72 kg/1.000m². Tức là khi hộ trồng mía được tham gia tập huấn thì sẽ giúp cho hộ tiếp thu được những kiến thức mới về quy trình sản xuất, chăm sóc, bón phân, thời điểm xuống giống,...do đó sẽ mang lại năng suất cao hơn.

- *Số lần tập huấn*: Số lần tập huấn của hộ trồng mía tỷ lệ thuận với năng suất. Khi hộ trồng mía được tham gia tập huấn thêm một lần với các yếu tố kinh nghiệm trồng mía, tập huấn giả định không đổi thì năng suất mía của hộ tăng 610,11 kg/1.000m². Tức là khi hộ tham gia tập huấn càng nhiều thì sẽ giúp cho hộ tiếp thu được quy trình sản xuất tiên tiến, cách chăm sóc, bón phân, sử dụng thuốc, ...do đó sẽ mang lại năng suất cao hơn.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT

MÍA NGUYÊN LIỆU TỈNH TRÀ VINH

3.1. Những thuận lợi, khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu

3.1.1. Những thuận lợi

Việc sản xuất mía của người dân trên địa bàn tỉnh trong những năm qua được sự quan tâm, đóng góp rất nhiều của các cơ quan ban ngành liên quan. Cụ thể:

Theo quyết định 26/2007/QĐ-TTg của chính phủ hướng đến năm 2020 mức sản xuất đường sẽ là 2,1 triệu tấn (đường luyện 1,5 triệu tấn, đường trắng 500.000 tấn, đường thủ công 100.000 tấn). Như vậy diện tích mía phù hợp hiện tại phải được đầu tư thâm canh, cải tạo và mở rộng ở nơi có điều kiện theo hướng trồng giống mía mới, áp dụng công nghệ canh tác tiên tiến.

Tại Trà Vinh, theo quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020. Mục tiêu của dự án: Đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần cung cấp ổn định nguồn nguyên liệu mía cho các nhà máy đường trong khu vực tồn tại và phát triển nhằm thực hiện có hiệu quả mối liên kết 4 nhà theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính Phủ. Bảo đảm nguồn nguyên liệu cho nhà máy đường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như tăng năng lực cạnh tranh của ngành. Vùng quy hoạch trồng mía nguyên liệu cho Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh tập trung chủ yếu ở huyện Trà Cú và một phần của huyện Tiểu Cần và Duyên Hải. Đây là vùng đất trồng mía thích hợp và cho hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa.

Từ nhiều năm trước, Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh đã thực hiện nhiều chính sách nhằm giúp người trồng mía thu được lợi cao nhất. Trong trồng trọt, công ty soạn thảo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc mía phân phát đến tận tay nông dân, tổ chức tập huấn kỹ thuật cho những hộ mới chuyển sang trồng mía. Công ty cũng đã in và phân phát đến hộ trồng mía bảng hướng dẫn cách bón phân cho mía, trên cơ sở kết quả phân tích mẫu đất từng vùng, khuyến cáo

cách bón phân cho từng loại đất trồng mía của Trường đại học Cần Thơ để người trồng mía chăm sóc cây mía đạt năng suất và chất lượng cao nhất

Hàng năm Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh đều tham gia ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm và đầu tư (giống, phân và tiền) cho bà con trong tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, công ty cam kết sẽ mua theo giá sàn bảo hiểm tối thiểu cao nhất của các nhà máy đường trong khu vực ĐBSCL với người trồng mía trong tỉnh. Về phía người nông dân, nếu ký hợp đồng bao tiêu với các nhà máy và tôn trọng hợp đồng, thì công ty sẽ có nhiều hỗ trợ.

Để hạn chế thua thiệt cho người trồng mía khi phải bán "mía non" do túng thiếu, công ty cũng đã có chính sách tiếp tục cho vay thêm chăm sóc mía với điều kiện người vay phải bán mía cho công ty đủ sản lượng theo hợp đồng.

Đầu tư hệ thống cân đo tự động: máy đo độ còn, chữ đường, cân điện tử, ca-mê-ra giám sát, phần mềm nối mạng toàn công ty. Tất cả số liệu đều rõ ràng thể hiện lên màn hình, công khai, minh bạch trong khâu cân, đo, thanh toán cho người dân biết nhằm tránh tình trạng một số thương lái phao tin đồn xấu kiểu như "nếu không quen biết, nhà máy sẽ đánh tuột chữ đường, cân già..." để tranh mua, ép giá nông dân.

Niên vụ 2010 - 2011, Công ty mía đường Trà Vinh vừa có thêm nhiều chính sách ưu đãi cho người trồng mía. Ngoài việc đầu tư giống mía (08-10 tấn/ha), phân hữu cơ vi sinh Hudavil 2.4.2 do công ty sản xuất 02 tấn/ha, phân Urea 500kg/ha, vôi bột 1.000kg/ha, hợp đồng bao tiêu sản phẩm,... Công ty cho vay một phần giá trị đầu tư được tính theo lãi suất Ngân hàng Đầu tư phát triển Trà Vinh tại cùng thời điểm, định mức đầu tư cho nông dân 17 triệu đồng/ha mía trồng mới và trồng lại; 9 triệu đồng/ha mía lưu gốc. Bên cạnh đó, công ty hỗ trợ tiền mặt cho những phần diện tích trước đây trồng mía nhưng đã chuyển sang trồng cây khác, nay quay lại trồng mía bằng các giống chín sớm và thu hoạch, vận chuyển bằng đường bộ thì được hỗ trợ 1,2 triệu đồng/ha. Hiện nay, công ty công bố giá bảo hiểm tối thiểu là 600 đồng/kg (với lượng chữ đường là 10CCS, nếu lớn hơn 10CCS thì giá sẽ cao hơn 600đồng/kg), kèm theo các chính sách thưởng về chất lượng mía nguyên liệu (giống mía, chữ đường), tổng khối lượng mía nguyên liệu của từng vùng giao cho công ty.

Các hộ hợp đồng nhận đầu tư trồng bằng các giống mía ROC16, QĐ93-159, VĐ79-177, VĐ00236, ROC27, ROC28, QĐ21, QĐ24, QĐ26, Phúc Nông và một số giống mía chín sớm khác được công ty nhập về, nếu thu hoạch từ đầu vụ đến hết ngày 31/10/2010, sẽ được mua cao hơn các giống mía khác thu hoạch cùng thời điểm 10.000đồng/tấn mía sạch. Đồng thời công ty giảm 30% giá mía giống mới (do Công ty nhập về) đối với các chủ hợp đồng nhận đầu tư trồng, chăm sóc và nhân giống mía mới cho công ty.

Phối hợp với Trung tâm giống của Sở Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh tổ chức Hội thảo về các loại giống mía mới để người trồng mía áp dụng nhằm tăng năng suất và mang lại hiệu quả cao hơn.

Hiện nay, công ty từng bước nâng công suất ép mía, phân đầu đạt 3.000 - 4.000 tấn mía/ngày bảo đảm tiêu thụ mía ổn định cho người trồng mía⁴.

Hàng năm các cán bộ kỹ thuật của Công ty mía đường Trà Vinh, Khoa Nông nghiệp Thủy sản Trường Đại học Trà Vinh, Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh không ngừng nghiên cứu để tạo ra các giống mía mới cho năng suất và chất lượng cao hơn, có điều kiện phát triển phù hợp với thời tiết của vùng và lao động chăm sóc cũng dễ dàng hơn như giống mía: ROC10, ROC16, ROC22, QĐ86-368 VN85-1859, K84-200, TĐĐ22, VL6, VĐ00236, Philipin85-86, ... được trồng phổ biến trên địa bàn nghiên cứu.

Hộ trồng mía thì tích cực tham gia học hỏi nâng cao tay nghề và kiến thức để canh tác cây mía có hiệu quả hơn. Tích cực tham gia các chương trình tập huấn nhằm nâng cao tay nghề và trình độ canh tác cũng như áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác. Mạnh dạn đưa quy trình canh tác mới được nhà máy chuyển giao từ hơn 5 – 6 năm nay vào sản xuất, thay đổi tập quán của bà con trong vùng là sử dụng duy nhất lượng phân đạm (Urea) trên cây mía. Tham gia vào các hợp đồng bao tiêu mía đã góp phần đẩy mạnh tiến độ thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía của Công ty Mía đường Trà Vinh vụ sản xuất 2010-2011

3.1.2. Những khó khăn

Những khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu

Bảng 16 Những khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu

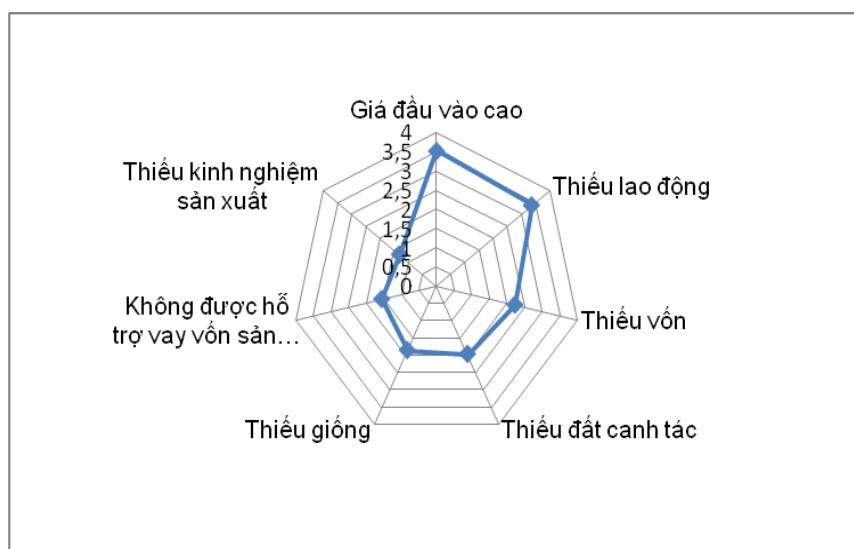
Khó khăn	Tổng số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Xếp hạng
Giá đầu vào cao	200	1	5	3,52	1
Thiếu lao động	200	1	5	3,37	2
Thiếu vốn	200	1	5	2,23	3
Thiếu đất canh tác	200	1	5	1,98	4
Thiếu giống	200	1	5	1,87	5
Không được hỗ trợ vay vốn sản xuất	200	1	5	1,56	6
Thiếu kinh nghiệm sản xuất	200	1	5	1,31	7

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra năm 2011. (Ghi chú: 1: Cao nhất, 7: Thấp nhất)

Trà Vinh là tỉnh có điều kiện tự nhiên rất thích hợp cho việc sản xuất mía, nên việc tham gia sản xuất mía nguyên liệu đối với người trồng mía ở Trà Vinh là một vấn đề không khó.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi khi tham gia trồng mía nguyên liệu như:

được Nhà nước, công ty hỗ trợ, có kinh nghiệm sản xuất, gần nơi bán, ...thì người nông dân cũng gặp một số khó khăn nhất định. Qua số liệu điều tra và phân tích ở Bảng 16, ta thấy ba khó khăn lớn nhất của nông dân trồng mía nguyên liệu



Hình 8 Những khó khăn khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu

là giá cả các nguyên vật liệu đầu vào cao (3,52/5điểm), thiếu lao động (3,37/5điểm) và thiếu vốn đầu tư (2,23/5điểm). Điều này gây cản trở không nhỏ cho người nông dân khi tham gia sản xuất. Ngoài ra, thiếu giống, thiếu đất canh tác, kinh nghiệm sản xuất,...cũng là vấn đề gây không ít khó khăn cho một số nông hộ khi tham gia sản xuất mía nguyên liệu.

Những khó khăn đầu ra của sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh

Bảng 17 Những khó khăn đầu ra của sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh

Khó khăn	Tần số	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
Thiếu thông tin người mua mía	162	81	1
Thiếu thông tin thị trường	104	52	2
Hệ thống GTVT (đường bộ) kém	100	50	3
Người mua độc quyền	69	35	4
Giá biến động nhiều	24	12	5

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra 2011 (Ghi chú: 1: Cao nhất, 5: Thấp nhất)

Từ khi sản xuất được sản phẩm đến khi bán sản phẩm (cây mía nguyên liệu) là cả một quá trình từ 12 - 14 tháng. Việc tiêu thụ sản phẩm đối với những hộ trồng mía trong vùng nghiên cứu ở Trà Vinh là một vấn đề không khó vì có nhà máy chế biến đường tại địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi khi bán mía nguyên liệu như: Chủ động khi bán, gần nơi bán, bán được giá,... do sản phẩm có chất lượng thì người trồng mía cũng gặp một số khó khăn nhất định. Qua số liệu điều tra, ta thấy khó khăn lớn nhất của người trồng mía nguyên liệu là thiếu thông tin của người mua mía (81%), thiếu thông tin thị trường (52%) là khó khăn thứ hai chính vì thế mà nhiều người trồng mía không dự đoán được khi nào giá xuống, khi nào giá lên nên rơi vào tình trạng bán giá thấp dẫn đến lợi nhuận thấp. Khó khăn thứ ba là Hệ thống giao thông đường bộ (50%), đây cũng là cái khó của người trồng mía. Khi hệ thống giao thông đường bộ không tốt thì vận chuyển rất khó khăn, tốn chi phí hơn dẫn đến giá bán cũng bị giảm để bù đắp phần chi phí tăng thêm do vận chuyển. Kế đến là khó khăn về người mua độc quyền cũng gây cản trở không nhỏ cho người trồng mía khi bán sản phẩm mà tự mình sản xuất ra.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho hộ trồng mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh

Để có thể đưa ra được những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất mía của hộ trồng mía tỉnh Trà Vinh thì cần có một cơ sở hợp lý, đó là phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, đe dọa/nguy cơ (phân tích SWOT) của quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm mía nguyên liệu kết hợp với kết quả phân tích từ ước lượng các hàm sản xuất Cobb-Douglas và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất mía nguyên liệu.

Bảng 18 Phân tích SWOT của nông hộ trồng mía

Điểm mạnh (Strength)	Điểm yếu (Weakness)
<ul style="list-style-type: none">- Cây mía thích hợp với vùng đất của địa bàn nghiên cứu.- Nông dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất mía.- Người dân ham học hỏi, quyết tâm làm giàu.- Năng suất mía tăng dần qua các năm và sản phẩm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu.	<ul style="list-style-type: none">- Thiếu đất canh tác.- Thiếu vốn sản xuất.- Thiếu giống mía mới- Nông hộ còn thụ động trong quá trình tiêu thụ.- Thiếu lao động gia đình.- Trình độ học vấn còn hạn chế.
Cơ hội (Opportunity)	Nguy cơ (Threat)
<ul style="list-style-type: none">- Điều kiện tự nhiên phù hợp cho việc sản xuất mía.- Sự quan tâm và hỗ trợ của chính quyền địa phương và có nhiều chính sách ưu đãi, bảo hộ từ công ty.- Thường xuyên có nhiều chương trình tập huấn kỹ thuật, hội thảo.- Hệ thống giao thông vận tải (đường thủy) tốt.- Có công ty chế biến đường tại địa phương, công suất lớn.	<ul style="list-style-type: none">- Giá cả các chi phí đầu vào có xu hướng tăng.- Những thay đổi bất thường của thời tiết.- Hệ thống đê bao bị vỡ- Giá cả thường xuyên biến động.

Từ những phân tích trên, để nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người trồng mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh, cần có một số giải pháp ở các lĩnh vực chủ yếu sau:

3.2.1. Về công tác khuyến nông

- *Công tác giống cây trồng:* Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh phối hợp với Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh tập trung phát động nông dân tăng cường sử dụng các giống mía ROC16, QĐ93-159, VĐ79-177, VĐ00236, ROC27, ROC28, QĐ21, QĐ24, QĐ26, Phúc Nông và một số giống mía

chín sớm khác được công ty nhập về. Khi trồng các loại giống mía này thì sẽ được năng suất cao, cỡ lượng đường lớn, giá bán cũng cao hơn các loại giống khác và được giảm chi phí giống 30%. Xây dựng trạm, trại khảo nghiệm giống mía mới cung ứng cho hộ trồng mía.

- *Công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật*: Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh phối hợp với trường Đại học Trà Vinh, Trạm Bảo vệ thực vật, Phòng Nông nghiệp, công ty giống cây trồng, Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh,... tăng cường tổ chức các lớp tập huấn “*cầm tay chỉ việc*”, “*tập huấn trực quan bằng hình ảnh*” ít nhất 02 lần/năm cho nông dân trồng mía về quy trình cải tiến trong sản xuất như: cách phối hợp sử dụng các loại phân thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng huyện (bỏ dần cách sử dụng phân truyền thống như trước đây chỉ sử dụng phân Urea), cách chăm sóc (sau khi đặt hom xuống đất nên đưa nước vào cho ngập toàn bộ rẫy mía 01 ngày đêm, rồi tháo cạn nước ra), cách chọn hom mía (quá trình chọn hom phải lựa cho đồng cỡ và đối với những giống mía mới hiện nay không nên để lưu gốc và mỗi vụ nên chọn hom để trồng mới). Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh phối hợp với Khoa Nông nghiệp – Thủy sản Trường Đại học Trà Vinh, Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đầu tư giống mía mới 50%/diện tích trồng mỗi năm.

Mỗi xã trong quy hoạch trồng mía thành lập ít nhất 02 câu lạc bộ, Tổ hợp tác để những hộ sản xuất mía tham gia học hỏi trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau về quy trình sản xuất, chăm sóc, bón phân,...

3.2.2. Về cơ sở hạ tầng

Hệ thống giao thông, thủy lợi: Nhà nước cần chú trọng nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, bê tông hóa hệ thống cầu đường ở các xã, áp tạo điều kiện dễ dàng cho người dân đi lại cũng như thuận tiện trong việc vận chuyển, mua bán. Nâng cấp hệ thống đê bao vững chắc để khắc phục tình trạng triều cường nhằm đảm bảo cho mía không bị ngập úng. Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư từ cấp trên để hoàn thiện hóa hệ thống giao thông, thủy lợi ở các vùng quy hoạch trồng mía.

Máy móc phục vụ sản xuất, tiêu thụ mía: Nhà nước đầu tư thêm máy móc phục vụ sản xuất cũng như tiêu thụ mía như: Máy bơm nước, máy cày, bừa, hệ thống cân đo tự động và đặc biệt là máy thu hoạch mía (ít nhất 01 máy thu hoạch

trong năm 2012). Đưa máy móc vào phục vụ sản xuất để thay thế cho lực lượng lao động đang khan hiếm ở địa phương như hiện nay.

3.2.3. Về phía người trồng mía nguyên liệu

Phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào cho hợp lý để tiết kiệm được chi phí mà vẫn đảm bảo năng suất, chất lượng vì các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng.

Thông qua các buổi tập huấn, hội thảo và tiếp cận những công nghệ mới ứng dụng vào sản xuất và tiêu thụ nhằm thay thế lao động, hạn chế được tình trạng khan hiếm lao động như hiện nay.

Tăng cường tạo mối quan hệ tốt với Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải, Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh để được hỗ trợ vay vốn phục vụ sản xuất để tránh tình trạng bán mía non cho thương lái khi chưa đến thời điểm thu hoạch do thiếu vốn. Nhà nước phải có giải pháp về bình ổn giá cả đầu vào và đầu ra.

Thường xuyên học hỏi, trao đổi kinh nghiệm trong các buổi hội thảo, tập huấn để tìm kiếm và sử dụng các loại giống mía mới vừa có năng suất cao vừa có lượng chường cao và chống chịu được sâu bệnh, khí hậu biến đổi. Mặt khác người dân trồng mía nên chọn giống mía trồng theo sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật của Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh về các loại giống mía mới (như: K95-156, K88-65) cho năng suất cao lại thích hợp với điều kiện tự nhiên của vùng và được giảm 30% chi phí. Dự phòng tình trạng giống mía hiện tại ở địa phương sau một thời gian sẽ thoái hóa.

Tập huấn kỹ thuật là một vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến năng suất mía. Từ kết quả phân tích cho thấy tập huấn kỹ thuật có mối tương quan tỷ lệ thuận với năng suất. Qua khảo sát địa bàn nghiên cứu cho thấy, số lượt hội thảo, tập huấn kỹ thuật sản xuất mía được tổ chức khá thường xuyên. Vì thế, các ngành hữu quan cần quan tâm hơn nữa đối với việc tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, đồng thời các nông hộ nên tích cực tham gia các buổi hội thảo, các lớp tập huấn kỹ thuật trồng mía, tham khảo các loại sách hướng dẫn kỹ thuật trồng mía để có phương pháp canh tác tốt hơn, từ đó dẫn đến năng suất cao hơn. Tuy nhiên do tại vùng nghiên cứu tập trung là dân tộc Khmer chiếm số lượng lớn và trình độ học vấn thấp nên các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất và hội thảo nên thiên về thực tế trực quan hơn là lý thuyết

nhằm tránh tình trạng có nhiều nông hộ được mời tham gia các lớp tập huấn nhưng do không biết chữ hoặc giao tiếp bằng tiếng Việt kém nên không đi.

Cuối cùng là việc thực hiện cam kết các hợp đồng, người dân trồng mía và Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh phải thực hiện đúng với hợp đồng đã cam kết. Tạo lòng tin cho nhau để người dân yên tâm sản xuất cũng như công ty luôn đảm bảo được nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ chế biến.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Mía nguyên liệu được xem là cây trồng chủ lực trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Trà Vinh, có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người dân tại vùng mía nguyên liệu ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải. Nhìn chung hoạt động sản xuất mía trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đều đem lại lợi nhuận cho người dân trồng mía.

Qua quá trình phân tích hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu của 200 hộ dân trồng mía ở 05 xã: Lưu Nghiệp Anh, An Quảng Hữu, Kim Sơn của huyện Trà Cú; Tân Hòa của huyện Tiểu Cần; Long Vĩnh của huyện Duyên Hải cho thấy sản lượng thu hoạch mía của hộ tồn tại ý nghĩa phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào như vốn (chi phí giống, chi phí phân bón, thuốc BVTV,...) và ngày công lao động. Trong đó vốn có tác động lớn hơn, bởi vì hàm sản xuất Cobb-Douglas đã cho thấy được kết quả này.

Lợi nhuận đạt được trong trồng mía nguyên liệu năm 2010 vừa qua là đạt hiệu quả kinh tế, với giá bán bình quân thì 1.009 đồng/kg thì lợi nhuận ròng bình quân 5.120.113 đồng/công, tỷ suất lợi nhuận của các nông hộ sản xuất mía trong năm 2010 đạt được là khá cao (94%), đó là do phần lớn các hộ sản xuất mía đều bán mía với giá cao, có giống mía có sức chịu đựng tốt với các điều kiện tự nhiên bất lợi, cho năng suất cao (trung bình 105,4 tấn/ha) và lượng chử đường từ 10 - 13CCS. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn một số ít nông hộ sản xuất mía nguyên liệu lãi thấp hơn, nguyên nhân chính là do họ bỏ vốn quá nhiều cho các khoản chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí vốn nhưng sản lượng thu hoạch được và giá bán mía nguyên liệu của họ lại ở mức thấp do chưa áp dụng tốt quy trình sản xuất, chưa dự đoán được giá tăng/giảm chính xác. Năng suất mía của hộ sản xuất mía phụ thuộc vào các yếu tố: Kinh nghiệm sản xuất, việc tham gia tập huấn, số lần tập huấn và giống mía mới (có năng suất từ 120-160 tấn/ha, nhưng hiện nay công ty mía đường Trà Vinh chưa có).

2. KIẾN NGHỊ

◆ Đối với nhà nước

Các cơ quan chức năng có thẩm quyền và chính quyền địa phương cần có chính sách hỗ trợ đối với người trồng mía nguyên liệu để đảm bảo ổn định và cải thiện đời sống cho họ. Cần có cơ chế khuyến khích thu hút các nhà đầu tư như các Công ty phân bón, nông dược,... phối hợp Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh để đầu tư các yếu tố đầu vào cho nông dân không đủ điều kiện sản xuất. Vận động nguồn vốn từ công ty với nguồn vốn ngân sách, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng và đầu tư ứng trước cho người dân trồng mía theo hợp đồng. Bên cạnh đó cũng cần có những chính sách hỗ trợ tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn (về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở sản xuất giống mía, xây dựng vùng nguyên liệu), máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và thu hoạch (Máy bơm nước, máy thu hoạch,...) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung và cây mía nói riêng; hỗ trợ phát triển giống mía mới, khuyến nông, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ lãi suất tín dụng đầu tư thâm canh, xen canh tăng năng suất vùng mía; có nhiều chương trình, chính sách nhằm nhân rộng mô hình hợp tác xã, các câu lạc bộ sản xuất mía... để tạo điều kiện cho người trồng mía có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, kỹ thuật từ đó hiệu quả sản xuất mía sẽ cao hơn.

Nhà nước phải tạo sự liên kết chặt chẽ giữa bốn nhà: Nhà nước, nhà khoa học, nhà kinh doanh, nhà nông để có nhiều nông dân trồng mía tham gia vào câu lạc bộ "triệu phú" trồng mía với mức thu nhập từ 60 triệu đồng/ha trở lên.

◆ Đối với Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh: cần phải phối hợp với Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh và các huyện trong quy hoạch vùng nguyên liệu mía triển khai thực hiện tốt quy hoạch (có chính sách hỗ trợ, đầu tư,...) để đảm bảo sử dụng hiệu quả công suất, tăng cường ký hợp đồng bao tiêu mía với nông dân (cam kết giá sàn tương ứng với mức CCS) và có trách nhiệm thực hiện đúng theo hợp đồng. Ngoài ra để khuyến khích người trồng mía gắn bó lâu dài với công ty, để tạo vùng nguyên liệu ổn định. Công ty cần tăng cường thêm cơ chế đầu tư (vốn, giống, phân bón, kỹ thuật trồng, chăm sóc...) và hỗ trợ cụ thể hơn trên cơ sở đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa người trồng mía và công ty.

Tăng cường đầu tư phương tiện vận chuyển để vận chuyển mía tại ruộng trồng mía của hộ, tránh trường hợp công ty hợp đồng bao tiêu bắt người dân phải vận chuyển mía lên công ty mà không được ưu đãi hơn.

Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh cần phát triển thêm các sản phẩm sau đường, nghiên cứu sử dụng xác mía để làm thức ăn, phân,... để tăng thêm lợi nhuận và tăng thêm mức đầu tư cho người dân trồng mía.

◆ *Nhà khoa học*

Khoa Nông nghiệp Thủy sản Trường Đại học Trà Vinh và Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh phải thường xuyên nghiên cứu các giống mới có năng suất cao, không có sâu hại, dịch bệnh nhiều, cây tăng trưởng tốt, góp phần tăng năng xuất đem lại hiệu quả cao. Chuyển giao qui trình sản xuất mía chất lượng cao cho nông hộ, đồng thời thường xuyên tập huấn cách làm đất, chọn giống, đặt hom, bón phân, trộn phân, chăm sóc, cách thức tổ chức quản lý nông trại, quản lý tổ nhóm, hợp tác xã giúp nông hộ nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất của mình. Đồng thời làm cầu nối giữa hộ dân trồng mía và công ty chế biến đường.

◆ **Đối với hộ trồng mía nguyên liệu**

Tích cực tham gia các lớp tập huấn về khoa học kỹ thuật, áp dụng đúng và có hiệu quả những kiến thức được huấn luyện vào trong sản xuất, chuyển từ sản xuất truyền thống sang áp dụng sản xuất hiện đại (mô hình sản xuất mía chất lượng cao). Cần có sự đoàn kết giữa các hộ canh tác trong cùng tiểu vùng trồng mía, để hỗ trợ nhau về vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm canh tác. Hộ dân trồng mía cũng nên đi tham quan học tập, trao đổi với nhau về giống mía gieo trồng cho vùng nhằm hạn chế tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sản xuất từ đó hiệu quả sản xuất sẽ cao hơn.

Thực hiện đúng hợp đồng đã cam kết với Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh, tránh tình trạng phá vỡ hợp đồng khi giá mía cao hoặc do tụt giá. Tích cực theo dõi diễn biến thị trường giá cả, không nên phản ứng nhanh theo giá thị trường để tránh tình trạng bán giá thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Bộ NN&PTNT (03/10/2005). “Quy chế phối hợp trong sản xuất, tiêu thụ mía và đường”.

Bộ NN&PTNT (7/5/2009). “Hội thảo Khoa học Công nghệ và tổng kết sản xuất mía đường niên vụ 2008-2009”.

Công ty TNHH một thành viên Mía đường Trà Vinh (Tháng 10/2009). “Chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía của Công ty vụ sản xuất 2010-2011”.

Cục Nông nghiệp (2005). “Một số giải pháp phát triển vùng nguyên liệu mía cung cấp cho các nhà máy đường”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Đinh Phi Hồ (2006). *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*. NXB Thống kê TP.HCM.

Đỗ Văn Xê (1993). *Giới thiệu về kinh tế lượng*, Đại học Cần Thơ.

Đặng Văn Bường (5/3/2010). “Giúp người trồng mía ở Trà Vinh tăng thu nhập”, báo Nhân dân.

<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=38&sub=56&article=169341>

Lê Khương Ninh (2008). *Kinh tế học vi mô Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh*, Nhà Xuất bản Giáo dục.

Lưu Thanh Đức Hải (2005). *Đề cương bài giảng nghiên cứu Marketing*, Trường Đại học Cần Thơ. Tài liệu lưu hành nội bộ.

Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh (2010).

Trần Lợi (2010). *Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất mía của nông hộ huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh*

Nguyễn Hải Thanh (2005). *Tin học ứng dụng trong ngành nông nghiệp*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Nguyễn Minh Chơn (2009). *Trình diễn cách bón phân hiệu quả trên cây mía tại tỉnh Sóc Trăng*.

Nguyễn Quốc Nghi (2008). *Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và đề xuất các giải pháp phát triển vùng mía nguyên liệu tỉnh Hậu Giang*.

Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh (Tháng 2/2011). “Báo cáo Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020”.

UBND tỉnh Trà Vinh (3/2011). “Báo cáo Quy hoạch tổng thể tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 của UBND tỉnh Trà Vinh”.

Tiếng Anh

Bruce R. Beattie C. Robert Taylor. *The Economics of Production*. Krieger Publishing Company Malabar. Florida.